

PRIMARK®

DANH MỤC CÁC CHẤT HẠN CHẾ CỦA PRIMARK 2024 V1.2

cho các nhà cung cấp Primark và mạng lưới cung ứng của họ

Tháng Mười Một 2024

Mục lục

Giới thiệu.....	4
Nghĩa vụ của nhà cung cấp	5
Tài liệu tham khảo và liên kết.....	6
Phạm vi.....	7
Pháp luật và quy định.....	8
REACH SVHC & Hạn chế (EU, Vương quốc Anh).....	8
Các luật khác nhau của Hoa Kỳ về các chất Per- và Polyfluorinated Alkyl (PFAS).....	9
Hóa chất có mối quan tâm cao đối với trẻ em (CHCC) đối với các yêu cầu khác nhau của tiểu bang	9
Dự luật California 65	10
Ma trận kiểm tra Primark RSL.....	11
Acetophenone và 2-Phenyl-2-Propanol	16
Chất có tính axit và kiềm (pH)	16
Alkylphenol (AP) và Alkylphenol Ethoxylates (APEO) tất cả các đồng phân (Phụ lục D)	16
Muối Azo-amine và Arylamine	17
Bisphenol.....	18
Parafin clo hóa.....	20
Chlorophenol.....	20
Chất mang clo hữu cơ (benzen clo hóa và toluen).....	22
Dimethyl Fumarate (DMFu).....	23
Thuốc nhuộm (bị cấm và phân tán)	23
Thuốc nhuộm – Màu xanh lam.....	26
Chất chống cháy	27
Khí nhà kính flo hóa (Xem thêm Phụ lục A).....	29
Formaldehyde	29
Isocyanates.....	30
Kim loại nặng (có thể chiết xuất và toàn bộ) Không phải đồ trang sức.....	30
Kim loại nặng (có thể chiết xuất và toàn bộ) Trang sức	34
Monome.....	35
Nitrosamine.....	36
Hợp chất organotins.....	36
Ortho-Phenylphenol.....	38
Các chất làm suy giảm tầng ozone	38
Hóa chất Perfluorinated và Polyfluorinated (PFC hoặc PFAS) (Xem thêm Phụ lục B)	39

Phthalates.....	41
Hydrocacbon thơm đa vòng (PAH).....	42
Quinoline.....	44
Silicon.....	44
Pentachlorothiophenol (PCTP).....	45
Dung môi và dư lượng.....	45
Chất hấp thụ UV / Chất ổn định.....	46
Các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi.....	47
Glycol / Glycol Ether.....	48
Hóa chất khác / Khác.....	48
Hóa chất khác / Khác.....	49
Thuốc kháng khuẩn và thuốc diệt khuẩn.....	49
Dung môi halogen hóa.....	49
PHỤ LỤC.....	51
Phụ lục A Khí nhà kính flo hóa.....	52
Phụ lục B Hóa chất Perfluorinated và Polyfluorinated (PFC hoặc 'PFAS').....	53
Phụ lục C Thuốc trừ sâu và thuốc diệt cỏ, Nông nghiệp.....	55
Phụ lục D: Alkylphenol (AP) và Alkylphenol Ethoxylates (APEOs), tất cả các đồng phân.....	56
Phụ lục 1 Tài liệu tham khảo quy định.....	57
Phụ lục 2 Bảng thuật ngữ.....	58
Phụ lục 3 Lịch sử sửa đổi.....	59

Giới thiệu

Danh sách các chất bị hạn chế 2024 V1.2 (RSL) này thay thế tất cả các phiên bản trước đó. **Xin lưu ý rằng những thay đổi về chất, giới hạn và phương pháp thử so với phiên bản trước được đánh dấu bằng màu đỏ.**

Là một nhà bán lẻ quốc tế, Primark cam kết giảm tác động môi trường của các sản phẩm của chúng tôi ở mọi giai đoạn trong cuộc đời của chúng. Chúng tôi nhận ra tầm quan trọng của việc giảm tác động đến môi trường trong suốt quá trình sản xuất và vì lý do đó, chúng tôi cam kết liên tục cải tiến chương trình quản lý hóa chất của mình phù hợp với các tiêu chuẩn ngành, thông số kỹ thuật sản phẩm và sự phát triển công nghệ đang phát triển. Các nhà cung cấp, nhà sản xuất và cơ sở phải đảm bảo vải, vật liệu, linh kiện và sản phẩm được sản xuất cho Primark vừa phù hợp với mục đích vừa đáp ứng các yêu cầu tuân thủ quy định đối với các thị trường mà chúng dự định được bán và sử dụng.

RSL của Primark bao gồm 2 giới hạn hạn chế:

RSL
RSL là viết tắt của Danh sách các chất bị hạn chế và là danh sách các hóa chất độc hại bị hạn chế dưới một mức nhất định ngưỡng trong thành phẩm.
MRSL
MRSL là viết tắt của Danh sách các chất bị hạn chế sản xuất và là danh sách các hóa chất độc hại phải được kiểm soát trong công thức hóa học dưới một ngưỡng nhất định

RSL áp dụng cho tất cả các sản phẩm được cung cấp cho Primark liên quan đến các quy trình cần thiết để sản xuất chúng, bao gồm nhưng không giới hạn ở nguyên liệu thô, ví dụ như vải và da, đồ trang trí, bán thành phẩm và thành phẩm thường được sử dụng trong sản xuất quần áo, giày dép, phụ kiện và đồ trang sức, v.v. Có thêm các yêu cầu về hóa chất được sử dụng trong quá trình sản xuất được quy định trong ZDHC MRSL Phiên bản 3.1.

Trong tài liệu này có một cột với giới hạn các chất được liệt kê trong ZDHC MRSL Phiên bản 3.1. Về khả năng áp dụng và phương pháp kiểm tra, vui lòng tham khảo các tài liệu chính thức do ZDHC xuất bản có tham chiếu đến MRSL Phiên bản 3.1 (<https://mrsl.roadmaptozero.com/>).

Primark cam kết với ZDHC và ZDHC MRSL. Giai đoạn chuyển tiếp để triển khai Phiên bản 3.1 của ZDHC MRSL **đã kết thúc vào** ngày 31 tháng 10 năm 2023. Từ ngày 1 tháng 11 năm 2023, các công thức áp dụng phải phù hợp với ZDHC MRSL V3.1.

Nghĩa vụ của nhà cung cấp

Tất cả các nhà cung cấp và chuỗi cung ứng của họ được yêu cầu:

- 1) Tuân thủ RSL này, theo Điều khoản và Điều kiện của Primark. RSL này bao gồm các hạn chế đối với cả thành phẩm và công thức được sử dụng trong quá trình sản xuất các sản phẩm đó.
- 2) Tuân thủ Hướng dẫn Quản lý Hóa chất Primark bao gồm các yêu cầu chi tiết áp dụng cho chuỗi cung ứng của các nhà cung cấp Primark và hướng dẫn về cách điều này liên quan đến ZDHC.

Tất cả các nhà cung cấp được yêu cầu:

Hành động	CUNG CẤP Tài liệu này có hiệu lực ngay lập tức
1.	Truyền thông RSL của Primark đến tất cả các cơ sở liên quan đến mọi giai đoạn trong chuỗi cung ứng của Nhà cung cấp
2.	Đảm bảo toàn bộ mạng lưới cung ứng của nhà cung cấp phù hợp với RSL bằng cách yêu cầu bằng chứng tuân thủ các điểm hành động (3-7) bên dưới từ các nhà cung cấp và cơ sở của họ.
	TẤT CẢ CÁC CƠ SỞ CỦA NHÀ CUNG CẤP Tài liệu này có hiệu lực ngay lập tức
3.	Truyền đạt RSL 2024 V1.2 của Primark cho các nhà sản xuất hóa học và nhận các tuyên bố về sự phù hợp
4.	Kiểm tra các hóa chất do nhà sản xuất hóa chất của nhà cung cấp cung cấp có được liệt kê trên Cổng ZDHC không?
5.	Cập nhật danh sách kiểm kê hóa chất (CIL) và chia sẻ với Giám đốc Môi trường Primark tại quốc gia của mình
	CÔNG THỨC HÓA HỌC Tài liệu này có hiệu lực ngay lập tức
6.	Kiểm tra các tuyên bố về sự phù hợp đáp ứng các yêu cầu của RSL
7.	Tải lên / cập nhật các sản phẩm của nhà cung cấp trên Mô-đun Hóa chất Cổng ZDHC và đảm bảo rằng chúng được chứng nhận ZDHC MRSL V3.1.

Tài liệu tham khảo và liên kết

AFIRM (Liên kết trang web AFIRM nói chung <https://www.afirm-group.com/>)

Nhóm Quản lý RSL Quốc tế (AFIRM) là một tổ chức thành viên của các công ty may mặc và giày dép hợp tác để thúc đẩy quản lý hóa chất trong chuỗi cung ứng toàn cầu. RSL này bao gồm các yêu cầu được báo cáo trong [AFIRM RSL](#) theo phiên bản cập nhật cuối cùng tại thời điểm xuất bản tài liệu này.

Bảng thông tin hóa học bằng nhiều ngôn ngữ khác nhau có thể được tìm thấy trong liên kết bên dưới. Những tấm này được thiết kế để các nhà sản xuất tìm ra các lựa chọn thay thế an toàn hơn cho các hóa chất truyền thống.

<https://www.afirm-group.com/chemical-information-sheets/>

ZDHC MRSL (Liên kết cho trang web ZDHC nói chung <https://mrsl.roadmaptozero.com/>)

Danh sách các chất bị hạn chế sản xuất ZDHC (ZDHC MRSL) là danh sách các chất hóa học bị cấm sử dụng có chủ ý trong chế biến vật liệu dệt, da, cao su, bọt, chất kết dính và đồ trang trí được sử dụng trong ngành dệt may, may mặc và giày dép. Sử dụng có chủ đích có nghĩa là chất được sử dụng có chủ ý trong một sản phẩm hóa học để đạt được hình thức hoặc chức năng mong muốn.

ZDHC MRSL vượt ra ngoài các cách tiếp cận truyền thống đối với các hạn chế hóa chất. Phương pháp MRSL cũng giúp bảo vệ người lao động, cộng đồng địa phương và môi trường khỏi các tác động có thể xảy ra của các hóa chất độc hại.

Các công thức hóa học được bao gồm các hạn chế trong ZDHC MRSL bao gồm, nhưng không giới hạn, chất tẩy rửa, chất kết dính, sơn, mực, chất tẩy rửa, thuốc nhuộm, chất tạo màu, chất trợ cấp, lớp phủ và chất hoàn thiện được sử dụng trong quá trình sản xuất nguyên liệu thô, chế biến ướt, bảo trì máy móc quy trình, xử lý nước thải, vệ sinh và kiểm soát dịch hại. Giới hạn ZDHC MRSL áp dụng cho các chất trong các công thức có sẵn trên thị trường, không phải những chất từ các giai đoạn tổng hợp hóa học trước đó.

Phạm vi

Hóa chất và chất được sử dụng trong các sản phẩm khác nhau bị hạn chế trong các thị trường mà chúng tôi phục vụ. RSL này áp dụng cho tất cả các sản phẩm được sản xuất cho Primark.

Để biết các yêu cầu về hóa chất cụ thể của sản phẩm trong các lĩnh vực như đồ chơi, vật dụng điện, vui lòng tham khảo hướng dẫn thử nghiệm Hóa chất Primark.

Đối với mỹ phẩm và các sản phẩm có công thức khác, vui lòng tham khảo Hướng dẫn Tuân thủ Sức khỏe và Sắc đẹp Primark.

Primark đã áp dụng bao bì AFIRM RSL. Các yêu cầu trong tài liệu này áp dụng cho tất cả các vật liệu đóng gói được sử dụng cho các sản phẩm Primark. Bạn có thể tìm thấy một bản sao của RSL Bao bì AFIRM cùng với tài liệu này.

Các tài liệu sau đây được đề cập trong RSL này:

- Sợi tự nhiên
- Sợi tổng hợp
- Hỗn hợp tự nhiên và tổng hợp
- Da tự nhiên
- Da nhân tạo (bao gồm Polyurethane (PU) và Silicone, các ứng dụng phụ kiện và vải bọc)
- Sợi tự nhiên tái chế
- Sợi tổng hợp tái chế
- Kính
- Gỗ
- Kim loại
- Lông vũ và lông tơ
- Nhựa và polyme (bao gồm bột, Polyurethane (PU) & Silicone, Latex, polyolefin, v.v.)
- Lớp phủ và bản in
- Keo / chất kết dính

Các yêu cầu được báo cáo trong RSL phải được tuân thủ cho phù hợp với các sản phẩm đó.

Pháp luật và quy định

Ma trận thử nghiệm RSL dưới đây nêu bật các chất chính bị hạn chế bởi luật pháp. Bảng này sẽ không được coi là đầy đủ và các nhà cung cấp phải đảm bảo rằng họ đang tuân theo luật và quy định hiện hành mới nhất hiện hành. Khi có liên quan, RSL này đã được thông báo bởi các tiêu chuẩn quốc tế, chẳng hạn như Công ước Minamata về thủy ngân và Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy.

Nhà cung cấp có trách nhiệm đảm bảo rằng tất cả các sản phẩm và vật liệu tuân thủ tất cả các luật hiện hành bao gồm nhưng không giới hạn ở REACH Châu Âu và REACH của Vương quốc Anh.

REACH SVHC & Hạn chế (EU, Vương quốc Anh)

Là một Quy định Châu Âu, REACH áp dụng trực tiếp cho tất cả 28 Quốc gia Thành viên của Liên minh Châu Âu. Nó cũng áp dụng cho Iceland, Liechtenstein và Na Uy với tư cách là các quốc gia thành viên của Khu vực Kinh tế Châu Âu. Tất cả các nhà cung cấp phải tuân thủ các hướng dẫn và luật pháp REACH do Cơ quan Hóa chất Châu Âu ECHA ban hành. Thông tin chi tiết có thể được tìm thấy trên liên kết sau:

<https://echa.europa.eu/regulations/reach/understanding-reach>

Tất cả các nhà cung cấp phải đảm bảo rằng tất cả các sản phẩm không chứa bất kỳ chất nào có trong danh sách mới nhất về các chất có mối quan tâm rất cao (SVHC). Nếu một sản phẩm có chứa SVHC, vui lòng liên hệ với kỹ thuật viên sản phẩm Primark của bạn và làm việc với chuỗi cung ứng của bạn để thay thế bằng một giải pháp thay thế. <https://echa.europa.eu/candidate-list-table>

Xin lưu ý rằng danh sách SVHC được cập nhật hai lần một năm với các chất bổ sung, đó là của nhà cung cấp trách nhiệm đảm bảo bất kỳ chất bị hạn chế nào đáp ứng luật pháp có liên quan trước khi vận chuyển vào EU.

Ngoài ra còn có các chất bị hạn chế trong phạm vi REACH, trong khi một số trong số này sẽ được liệt kê trong danh sách các chất bị hạn chế, nhà cung cấp có trách nhiệm đảm bảo rằng các vật liệu được cung cấp tuân thủ các hạn chế có thể áp dụng cho sản phẩm của họ. Liên kết đến các chất bị hạn chế - [Các chất bị hạn chế theo REACH - ECHA \(europa.eu\)](#)

EU REACH không còn áp dụng cho Anh, Scotland hoặc Wales, và thay vào đó Chính phủ Vương quốc Anh đã triển khai phiên bản riêng của họ - UK REACH. với UK REACH. Các công ty ở Bắc Ireland vẫn sẽ được EU REACH bảo hiểm theo 'Nghị định thư IE / NI'.

- REACH <https://www.hse.gov.uk/reach/index.htm> [Vương quốc Anh](#)
- Các chất REACH của Vương quốc Anh có mối quan tâm rất cao (SVHC) <https://www.hse.gov.uk/reach/svhc.htm>
- Danh sách ủy quyền REACH Phụ lục 14 của Vương quốc Anh <https://www.hse.gov.uk/reach/authorisation-list.htm>

Luật Agec của Pháp

THÔNG BÁO VỀ SỰ HIỆN DIỆN CỦA MỘT SỐ CHẤT GÂY RỐI LOẠN NỘI TIẾT - thực hiện điều L. 5232-5 của Bộ luật Y tế Công cộng Pháp được sửa đổi bởi LUẬT AGECE:

Luật AGECE 2020-105 của Pháp về cuộc chiến chống chất thải và kinh tế tuần hoàn bao gồm một số yêu cầu chủ yếu liên quan đến tính bền vững và môi trường. Chúng tôi tham khảo điều L. 5232-5 của Bộ luật Y tế Công cộng Pháp được sửa đổi bởi điều 13 của luật AGECE 2021-105. Yêu cầu được thực hiện gần đây này bao gồm việc liên lạc với người tiêu dùng qua các phương tiện điện tử về sự hiện diện của một số chất gây rối loạn nội tiết, nếu lớn hơn 0,1%.

Nhìn chung, phạm vi của yêu cầu này thường bao gồm: tất cả các sản phẩm tiêu dùng (chất, hỗn hợp và vật phẩm, trừ khi có quy định khác), sản phẩm thực phẩm (không bao gồm các sản phẩm thuốc). Ngày áp dụng nghĩa vụ báo cáo là ngày 12 tháng 4 năm 2024. Sau khi công bố ba lệnh thực thi vào tháng 10 năm 2023, danh sách các chất gây rối loạn nội tiết đã được đưa ra. Các danh sách này chứa nhiều chất khác nhau, hầu hết trong số đó đã được liệt kê là SVHC trong Danh sách Ứng cử viên ECHA. Hơn nữa, hai chất sau đây không phải là SVHC:

- Mancozeb - CAS: 8018-01-7 (Được liệt kê trong Phụ lục I, Bảng A (Danh sách các chất có đặc tính gây rối loạn nội tiết đã được chứng minh và được chỉ định, được đề cập trong Điều I của Điều L. 5232-5 của Bộ luật Y tế Công cộng) của pháp lệnh ngày 28 tháng 9 năm 2023 thiết lập danh sách các chất có đặc tính can thiệp nội tiết được đề cập trong Điều I và II của Điều L. 5232-5 của Bộ luật Y tế Công cộng và các loại sản phẩm có một đặc tính cụ thể nguy cơ phơi nhiễm được đề cập trong Điều II của Điều L. 5232-5 của Bộ luật Y tế Công cộng).
- Cholecalciferol (hoặc vitamin D3) - CAS: 67-97-0 (được liệt kê trong Phụ lục I, bảng A bis (Danh sách các chất có đặc tính gây rối loạn nội tiết đã được chứng minh và được chỉ định, được đề cập trong Điều I của điều L. 5232-5 của Bộ luật Y tế Công cộng và tuân theo các khuyến cáo sức khỏe do tính chất dinh dưỡng của chúng (vitamin, khoáng chất) và lợi ích sức khỏe của chúng theo các biện pháp phòng ngừa khi sử dụng) của pháp lệnh ngày 28 tháng 9 năm 2023 thiết lập danh mục các chất có đặc tính can thiệp nội tiết được đề cập trong Điều I và II của Điều L. 5232-5 của Bộ luật Y tế Công cộng và các loại sản phẩm có nguy cơ phơi nhiễm cụ thể được đề cập trong II của Điều L. 5232-5 của Bộ luật Y tế Công cộng y tế công cộng).

Hơn nữa, theo Luật Agec của Pháp, các chất sau đây cũng phải được thông báo:

I. Diisooctyl phthalate (DIOP) - CAS: 27554-26-3

II. Resorcin - CAS: 108-46-3

Primark yêu cầu không có vật liệu nào được cung cấp cho Primark có chứa các chất được liệt kê ở đây ở nồng độ trên 0,1%.

Các luật khác nhau của Hoa Kỳ về các chất alkyl per- và polyfluorinated (PFAS)

Xem xét rằng nhiều tiểu bang của Hoa Kỳ đang cấm PFAS trong sản phẩm tiêu dùng, họ được yêu cầu không sử dụng PFAS được bổ sung có chủ đích.

Hóa chất có mối quan tâm cao đối với trẻ em (CHCC) đối với các yêu cầu khác nhau của tiểu bang

Bộ Sinh thái (DOE) đã thiết lập một danh sách các hóa chất ưu tiên được trẻ em quan tâm cao. DOE yêu cầu các nhà sản xuất thông báo cho DOE khi các Hóa chất có mối quan tâm cao đối với trẻ em này có trong các sản phẩm dành cho trẻ em. Yêu cầu báo cáo dựa trên loại sản phẩm và danh mục nhà sản xuất. Báo cáo là bắt buộc nếu bất kỳ hóa chất nào trong số này được cố ý thêm vào trên giới hạn định lượng thực tế (PQL) hoặc có mặt dưới dạng chất gây ô nhiễm trên 100 ppm (mg / kg). Trong Phụ lục 1 có các liên kết đến các danh sách này.

New York Cấm một số chất độc hại trong sản phẩm dành cho trẻ em

Tiêu đề IX của Điều 37 của Luật Bảo tồn Môi trường (ECL), Hóa chất độc hại trong Sản phẩm Trẻ em (TCCP), đề cập đến các hóa chất trong các sản phẩm tiêu dùng chủ yếu dành cho trẻ em từ mười hai tuổi trở xuống. ECL 37-0905 yêu cầu DEC ban hành danh sách các hóa chất đáng quan tâm (COC) và cho phép DEC bổ sung vào danh sách các hóa chất ưu tiên cao (HPC). Sau khi được ban hành trong quy tắc, các danh sách này sẽ đưa ra các hóa chất phải được tiết lộ nếu có trong các sản phẩm dành cho trẻ em được bán hoặc phân phối ở Bang New York. Luật cũng cấm bán các sản phẩm dành cho trẻ em có chứa benzen, amiăng hoặc tris (1,3-dichloro-2-propyl) phosphate được bổ sung có chủ đích. Lệnh cấm bán hàng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2023.

Bộ Bảo tồn Môi trường đang trong quá trình phát triển một quy tắc để thực hiện các phần của luật. Quy tắc này dự kiến sẽ giải quyết các danh mục sản phẩm cụ thể được bảo hiểm, những hóa chất và thông tin hỗ trợ nào phải được tiết lộ, ngưỡng báo cáo, cung cấp chi tiết về cách được miễn báo cáo hoặc cấm bán hàng và các khoản phí liên quan đến việc báo cáo và nộp đơn xin miễn trừ.

Dự luật California 65

Tại Hoa Kỳ, tất cả các tài liệu phải tuân thủ luật pháp quốc gia và quy định liên bang. Trong số các yêu cầu cụ thể khác của tiểu bang, lưu ý rằng California có một luật gọi là Dự luật 65. Dự luật 65 yêu cầu các doanh nghiệp thông báo cho người dân California về một lượng đáng kể hóa chất trong các sản phẩm họ mua, trong nhà của họ, hoặc ở nơi tiêu thụ, nơi làm việc hoặc được thải ra môi trường. Các chất hóa học được thông báo là những chất có trong danh sách do cơ quan có thẩm quyền công bố (danh sách này chứa hơn 1000 chất được biết là gây ung thư hoặc có hại cho sinh sản). Các chất trong danh sách Dự luật 65 của California sẽ không được sử dụng trong sản xuất các mặt hàng được cung cấp. Mỗi thành phần của sản phẩm không được chứa các chất ở nồng độ yêu cầu thông báo về sự hiện diện của chất đó (theo quy định của pháp luật) cho công dân California (ví dụ: thông qua dán nhãn).

Danh sách các chất được đề cập trong Dự luật 65 của California: <https://oehha.ca.gov/proposition-65/proposition-65-list>

Crom hóa trị sáu [Cr (VI)] là một trong những hóa chất được Nhà nước biết là gây ung thư, theo Dự luật 65 và nó có thể là một chất không được bổ sung / công bố có chủ ý trong quá trình sản xuất vì Cr (VI) có thể xảy ra một cách tự nhiên từ quá trình biến đổi của Cr (III) trong một số điều kiện nhất định như tiếp xúc với tia UV, nhiệt độ cao, độ ẩm thấp, giá trị pH cao hoặc tiếp xúc với các chất oxy hóa trong quá trình sản xuất, vận chuyển, bảo quản, v.v. Điều này có nghĩa là trong da thuộc crom, nơi Cr (III) được thêm vào hides/da, có thể chứa / tiếp xúc với người tiêu dùng với Cr (VI) và điều này có nghĩa là các sản phẩm da thuộc crom yêu cầu cảnh báo của California Prop. 65. Ngoài ra, để loại bỏ hoặc giảm thiểu sự hiện diện và khả năng hình thành crom hóa trị sáu, bạn phải yêu cầu nhà cung cấp của bạn tuyên bố rằng da được sản xuất theo Giao thức tái cấu trúc bởi một xưởng thuộc da được chứng nhận. Thông tin thêm về giao thức này có sẵn tại trang web sau:

https://www.prop65hexchromesettlement.com/_static/9f4997cb67f0204753b0c4d03fa7b380/amended-consent-judgment-reform-11-plus-exh-b-d.pdf?dl=1

Hơn nữa, ở California, "Quy định về sản phẩm tiêu dùng an toàn hơn của California" có hiệu lực (ngày 1 tháng 10 năm 2013). DTSC (Cục Kiểm soát Chất độc hại) đã công bố danh sách các hóa chất ứng cử viên. Những chất này không được sử dụng trong sản xuất các mặt hàng được cung cấp (và không được xuất hiện dưới dạng chất gây ô nhiễm trên giới hạn định lượng thực tế PQL).

Ma trận kiểm tra Primark RSL

Các bảng sau đây là danh sách các tài liệu được chỉ định trong phạm vi của tài liệu và các chất trong danh sách Chất bị hạn chế. Mỗi vật liệu được đánh giá về rủi ro của nó trong từng chất, rủi ro được tính trên cơ sở sau.

	<u>Rủi ro cao</u>	Có khả năng cao là chất này có mặt trong vật liệu này.
	<u>Rủi ro trung bình</u>	Có một khả năng vừa phải là chất này có mặt trong vật liệu này.
	<u>Rủi ro thấp nhất</u>	Có nguy cơ thấp về việc chất này có trong vật liệu này.

Kỳ vọng của chúng tôi đối với các xếp hạng trên như sau.

- Cao: Yêu cầu kiểm tra.
- Ôn hoà: Thử nghiệm được khuyến nghị và có thể được yêu cầu theo quyết định của thương hiệu.
- Thấp: Không bắt buộc xét nghiệm trừ khi có quy định cụ thể

Ở phía bên trái của ma trận thử nghiệm đề cập đến các hóa chất và chất. Hàng trên cùng đề cập đến các vật liệu / sản phẩm liên quan đến Primark.

Chất	Vật liệu hàng trên														
	Sợi tự nhiên, bao gồm các vật liệu có nguồn gốc tự nhiên	Sợi tổng hợp	Sợi hỗn hợp tự nhiên và hỗn hợp	Da tổng hợp (bao gồm Polyurethane (PU) và Silicone)	Da tự nhiên	Vật liệu tự nhiên tái chế	Sợi tổng hợp tái chế	Thủy tinh	Kim loại	Lông chim & lông tơ chim	Nhựa và polymer				
											EVA	Bọt xốp PU và vật liệu khác	PU không xốp. TPU & Silicone	Cao su latex	Latex tổng hợp
Acetophenone & 2-Phenyl-s-Propanol															
Các chất có tính axit và kiềm															

Xin lưu ý rằng các chất chỉ được liệt kê trong MRSL của ZDHC và không thường được tìm thấy trong RSL này chưa được báo cáo trong ma trận. Để biết khả năng áp dụng của các chất này, vui lòng tham khảo ZDHC MRSL Phiên bản 3.1.

Chất	Sợi tự nhiên (bao gồm cả vật liệu có nguồn gốc tự nhiên)	Sợi tổng hợp	Hỗn hợp tự nhiên & tổng hợp	Da nhân tạo (bao gồm PU và Silicone)	Da tự nhiên	Vật liệu tự nhiên tái chế	Sợi tổng hợp tái chế	Kính	Kim loại	Lông vũ & lông vũ	Nhựa và polyme					Gỗ	Lớp phủ & Bả in	Keo dán / Chất kết dính
											EVA	Bột PU và các loại khác	PU không hút thuốc. TPU & Nhiệm vụ	Cao su Latex	Mủ cao su tổng hợp			
Acetophenone & 2-Phenyl-s-Propanol																		
Chất có tính axit và kiềm (pH)																		
Alkylphenol (AP) và Alkylphenol Ethoxylates (APEOs) tất cả các đồng phân																		
Muối Azo-amines và Aryl Amine																		
Bisphenol																		
Parafin clo hóa																		
Chlorophenol																		
Chất mang clo hữu cơ																		
Dimethylfumarate (DMFu)																		
Thuốc nhuộm (bị cấm và phân tán)																		
Thuốc nhuộm, Xanh hải quân																		

Danh sách các chất bị hạn chế Primark (RSL) 2024 V1.2

Chất chống cháy																		
-----------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Chất	Sợi tự nhiên (bao gồm cả vật liệu)	Sợi tổng hợp	Hỗn hợp tự nhiên & tổng hợp	Da nhân tạo (bao gồm PU và Silicone)	Da tự nhiên	Vật liệu tự nhiên tái chế	Sợi tổng hợp tái chế	Kính	Kim loại	Lông vũ & lông vũ	Nhựa và polyme					Gỗ	Lớp phủ & Bắn in	Keo dán / Chất kết dính
											EVA	Bột PU và các loại khác	PU không hút thuốc. TPU &	Cao su Latex	Synthetic Latex			
Khí nhà kính flo hóa (liên quan đến sản xuất)																		
Formaldehyde																		
Isocyanates																		
Kim loại nặng, Crom VI																		
Kim loại nặng, có thể chiết xuất																		
Kim loại nặng, giải phóng niken																		
Kim loại nặng, Tổng số																		
Monome, Acrylamides, Styrene và Vinyl Clorua																		
N-nitrosamine																		
Hợp chất hữu cơ																		
Ortho-phenylphenol (OPP)																		
Hóa chất làm suy giảm tầng ôzôn																		

Chất	Sợi tự nhiên (bao gồm cả vật liệu có nguồn gốc tự nhiên)	Sợi tổng hợp	Hỗn hợp tự nhiên & tổng hợp	Da nhân tạo (bao gồm PU và Silicone)	Da tự nhiên	Vật liệu tự nhiên tái chế	Sợi tổng hợp tái chế	Kính	Kim loại	Lông vũ & lông vũ	Nhựa và polyme					Gỗ	Lớp phủ & Bả in	Keo dán / Chất kết dính
											EVA	Bột PU và các loại khác	PU không hút thuốc, TPU &	Cao su Latex	Mủ cao su tổng hợp			
Thuốc trừ sâu nông nghiệp																		
Phthalates																		
Hydrocacbon thơm đa vòng (PAH)																		
Polyme (PVC)				PVC														
Hóa chất perfluorinated và Polyfluorinated (PFC hoặc PFAS) *																		
Quinoline																		
Dung môi, DMFa dư																		
Silicone																		
Pentachlorothiophenol (PCTP)																		
Dung môi, DMAC và NMP dư																		
Dung môi, Formamide dư																		
Chất hấp thụ UV / Chất ổn định																		
Các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC)																		

*Nếu nghi ngờ nhiễm PFAS

Danh sách các chất bị hạn chế Primark (RSL) 2024 V1.2

Acetophenone và 2-Phenyl-2-Propanol						
Số CAS	Tên chất	Hạn chế	Hạn chế MRSL	Sử dụng tiềm năng	Phương pháp kiểm tra	Giới hạn báo cáo
98-86-2	Acetophenone	50 ppm mỗi loại	Không áp dụng	Các sản phẩm phân hủy tiềm năng trong bột EVA khi sử dụng một số chất liên kết ngang nhất định, bao gồm Dicumyl Peroxide.	Chiết xuất trong axeton hoặc metanol	25 ppm mỗi loại
617-94-7	2-Phenyl-2-Propanol					
Có thể được tìm thấy trong bột Ethylene-vinyl-acetate (EVA) được sản xuất với Dicumyl peroxide như một chất khởi tạo liên kết ngang và trong Nước hoa, dung môi và chất tẩy rửa.						
Chất có tính axit và kiềm (pH)						
Số CAS	Tên chất	Hạn chế	Hạn chế MRSL	Sử dụng tiềm năng	Phương pháp kiểm tra	Giới hạn báo cáo
N/A	Giá trị pH	Dệt may: 4.0–7.5 Da: Thuộc Chrome: 3.2–5.5 Khác: 3.5 – 7.0	Không áp dụng	Giá trị pH là một con số đặc trưng, nằm trong khoảng từ pH 0 đến pH 14, gián tiếp cho thấy hàm lượng các chất có tính axit hoặc kiềm trong sản phẩm. Khuyến nghị: tuân thủ các quy định toàn cầu để giảm thiểu khả năng hình thành Chromium VI trong quá trình thuộc da và gia công da.	Dệt may và da nhân tạo: EN ISO 3071: 2020 Da: EN ISO 4045: 2018	N/A
Giá trị pH nhỏ hơn 7 cho biết nguồn chất có tính axit và giá trị lớn hơn 7 cho biết nguồn chất kiềm. Để tránh kích ứng hoặc bỏng hóa chất cho da, giá trị pH của sản phẩm phải nằm trong phạm vi da người - khoảng pH 5.5.						
Alkylphenol (AP) và Alkylphenol Ethoxylates (APEO) tất cả các đồng phân (Phụ lục D)						
Số CAS	Tên chất	Hạn chế	Hạn chế MRSL	Sử dụng tiềm năng	Phương pháp kiểm tra	Giới hạn báo cáo
Khác nhau	Nonylphenol (NP), đồng phân hỗn hợp	Tổng số Aps: 10 ppm Tổng số Aps + APEO: 100 ppm	OP và NP: 100 ppm	APEO có thể được sử dụng như hoặc được tìm thấy trong chất tẩy rửa, chất tẩy rửa, dầu kéo sợi, chất làm ướt, chất làm mềm, nhũ hóa / chất phân tán cho thuốc nhuộm và bản in, chất ngâm tẩm, khử keo để sản xuất lụa, thuốc nhuộm và chế phẩm bột màu, đệm polyester, và	Dệt may và da: EN ISO 21084: 2019 Polyme và tất cả các vật liệu khác: 1 g mẫu / 20 mL THF, siêu âm trong 60 phút ở 70 ° C, phân tích theo EN ISO 21084: 2019	Tổng NP + OP: 3 ppm
Khác nhau	Octylphenol (OP), đồng phân hỗn hợp					Tổng số NPEO + OPEO: 20 ppm
Tiếp tục... ▼						

Khác nhau	Nonylphenol ethoxylates (NPEO)		NPEO và OPEO: 250 ppm	trám lông vũ / lông vũ. Sản phẩm tái chế: Liên hệ với khách hàng thương hiệu của bạn để biết thông tin về các trường hợp miễn trừ tiềm năng đối với giới hạn NPEO đối với các sản phẩm dệt may tái chế.	Tất cả các vật liệu ngoại trừ Da: EN ISO 18254-1:2016 với việc xác định APEO bằng LC/MS hoặc LC/MS/MS Da: Chuẩn bị và phân tích mẫu bằng EN ISO 18218-1:2023 với định lượng theo EN ISO 18254-1:2016	
Khác nhau	Octylphenol ethoxylates (OPEOs)					
Aps được sử dụng làm trung gian trong sản xuất APEO và chất chống oxy hóa được sử dụng để bảo vệ hoặc ổn định polyme. Sự phân hủy sinh học của APEO thành Aps là nguồn chính của Aps trong môi trường. Một số Aps rất độc đối với sinh vật thủy sinh với tác dụng lâu dài. Một số Aps bị nghi ngờ làm hỏng khả năng sinh sản của con người và thai nhi. APEO và công thức có chứa APEO bị cấm sử dụng trong suốt chuỗi cung ứng và quy trình sản xuất. Chúng tôi thừa nhận rằng nồng độ tồn dư hoặc dấu vết của APEO vẫn có thể được tìm thấy ở mức vượt quá 100 ppm và cần thêm thời gian để chuỗi cung ứng loại bỏ chúng hoàn toàn.						
Muối Azo-amine và Arylamine						
Số CAS	Tên chất	Ngưỡng giới hạn	Ngưỡng giới hạn MRSL	Tiềm năng sử dụng	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn báo cáo
92-67-1	4-Aminobiphenyl	20 ppm mỗi loại	150 mg/kg mỗi loại	Thuốc nhuộm và sắc tố azo và các chất tạo màu kết hợp một hoặc vài nhóm azo (-N=N-) liên kết với các hợp chất thơm Hàng nghìn thuốc nhuộm azo tồn tại, nhưng chỉ những loại phân hủy để hình thành các amine được phân ra đã liệt kê mới bị hạn chế. Thuốc nhuộm azo giải phóng các amine này được quy định và không còn được sử dụng để nhuộm vải dệt.	Tất cả các vật liệu trừ Da: EN ISO 14362-1:2017 Da: EN ISO 17234-1:2020 p-Aminoazobenzene: Tất cả các vật liệu trừ Da: EN ISO 14362-3:2017 Da: EN ISO 17234-2:2011	5 ppm mỗi loại
92-87-5	Benzidine					
95-69-2	4-Chloro-o-toluidine					
91-59-8	2-Naphthylamine					
97-56-3	o-Aminoazotoluene					
99-55-8	2-Amino-4-nitrotoluene					
106-47-8	p-Chloraniline					
615-05-4	2,4-Diaminoanisole					
101-77-9	4,4'-Diaminodiphenylmethane					
91-94-1	3,3'-Dichlorobenzidine					
119-90-4	3,3'-Dimethoxybenzidine					
Tiếp theo... ▼						

Danh sách các chất bị hạn chế Primark (RSL) 2024 V1.2

Số CAS	Tên chất	Hạn chế	Hạn chế MRSL	Sử dụng tiềm năng	Phương pháp kiểm tra	Giới hạn báo cáo
119-93-7	3,3'-Dimethylbenzidine	20 ppm mỗi loại	150 mg / kg mỗi chất; Aniline Indigo 2000 mg / kg, thuốc nhuộm khác 500 mg / kg	Thuốc nhuộm và sắc tố azo là chất tạo màu kết hợp một hoặc một số nhóm azo (- N = N-) liên kết với các hợp chất thơm Hàng ngàn loại thuốc nhuộm azo tồn tại, nhưng chỉ những loại phân hủy để tạo thành các amin đã tách được liệt kê mới bị hạn chế. Thuốc nhuộm Azo giải phóng các amin này được quy định và không nên được sử dụng để nhuộm hàng dệt nữa.	Tất cả các vật liệu ngoại trừ Da: EN ISO 14362-1: 2017 Da: EN ISO 17234-1: 2020 p-Aminoazobenzene: Tất cả các vật liệu ngoại trừ Da: EN ISO 14362-3: 2017 Da: EN ISO 17234-2: 2011	
838-88-0	3,3'-dimethyl-4,4'-diaminodiphenylmethane					
120-71-8	p-Cresidine					
101-14-4	4,4'-Methylen-bis (2-chloraniline)					
101-80-4	4,4'-Oxydianiline					
139-65-1	4,4'-Thiodianilin					
95-53-4	o-Toluidine					
95-80-7	2,4-Toluenediamine					
137-17-7	2,4,5-Trimethylaniline					
95-68-1	2,4 Xylidine					
87-62-7	2,6 Xylidine					
90-04-0	2-Methoxyaniline (= o-Anisidine)					
60-09-3	p-Aminoazobenzen					
3165-93-3	4-Chloro-o-toluidinium clorua					
553-00-4	2-Naphthylammoniumacetate					
39156-41-7	4-Methoxy-m-phenylene diammonium sulphate					
137-17-7	2,4, 5-Thrimethylanilin					
21436-97-5	2,4,5-Trimethylaniline hydrochloride					
62-53-3	Anilin					
Bisphenol						
Số CAS	Tên chất	Hạn chế	Hạn chế MRSL	Sử dụng tiềm năng	Phương pháp kiểm tra	Giới hạn báo cáo
80-05-7	Bisphenol-A (BPA)	1 ppm Giới hạn được áp dụng cho các vật dụng dự định tiếp xúc với miệng, bộ phận khác 1000 ppm	100 mg / kg	BPA có thể được sử dụng trong sản xuất nhựa epoxy, nhựa polycarbonate, chất chống cháy và PVC. BPS có thể được sử dụng	Khai thác: 1 g mẫu / 20 ml THF, siêu âm trong 60 phút ở 60 °C,	0.1 ppm cho Mẫu riêng lẻ 1 ppm cho mẫu composite Da: 10 ppm

Danh sách các chất bị hạn chế Primark (RSL) 2024 V1.2

80-09-1	Bisphenol S (BPS)	1000 ppm	1000 ppm mỗi loại (*)	thay thế cho BPA và có thể được tìm thấy cùng với BPF trong các chất cố định thuốc nhuộm polyamide và sulfone- và phenol-	phân tích bằng LC / MS	1 ppm Đa: 10 ppm
Tiếp tục... ▼						

Danh sách các chất bị hạn chế Primark (RSL) 2024 V1.2

77-40-7	Bisphenol B (BPB)	BPA và các bisphenol được liệt kê khác nên được thay thế trong tất cả các vật liệu áp dụng.		chất thuộc da dựa trên. BPA và BPS có thể được tìm thấy trong vật liệu polyme và giấy tái chế do nhựa polycarbonate và giấy hóa đơn nhiệt được làm bằng bisphenol đi vào dòng chất thải.		
620-92-8	Bisphenol F (BPF)					
1478-61-1	Bisphenol AF (BPAF)					
BPA là một chất gây rối loạn nội tiết, liên quan đến các rủi ro có thể bao gồm thay đổi trao đổi chất, bệnh tim mạch, tác động đến hệ thống sinh sản và những rủi ro khác. • Ở cấp độ sản xuất, sự tiếp xúc của con người có thể là kết quả của hít phải hoặc tiếp xúc với da.						
Khuyến nghị thử nghiệm các vật liệu liên quan cho bisphenol theo Ma trận thử nghiệm và bắt đầu làm việc với các nhà cung cấp để thay thế bisphenol bằng các lựa chọn thay thế phù hợp trong tất cả các sản phẩm.						
(*)Các yêu cầu bổ sung đối với Primark MRSL không được đề cập trong danh sách chất ZDHC MRSL V3.1.						
Parafin clo hóa						
Số CAS	Tên chất	Hạn chế	Hạn chế MRSL	Sử dụng tiềm năng	Phương pháp kiểm tra	Giới hạn báo cáo
85535-84-8	Parafin clo hóa chuỗi ngắn (SCCP) (C10-C13)	1000 ppm	250 mg / kg	Có thể được sử dụng làm chất làm mềm, chất chống cháy hoặc chất làm chất béo trong sản xuất da; Ngoài ra, như một chất hóa dẻo trong sản xuất polyme.	Da thuộc: ISO 18219-1:2021 (SCCP) ISO 18219-2: 2021 (MCCP)	100 ppm
85535-85-9	Parafin clo hóa chuỗi trung bình (MCCP) (C14-C17)				Dệt may và tất cả các vật liệu khác: ISO 22818:2021 (SCCP + MCCP)	
Chlorophenol						
Số CAS	Tên chất	Hạn chế	Hạn chế MRSL	Sử dụng tiềm năng	Phương pháp kiểm tra	Giới hạn báo cáo
15950-66-0	2,3,4-Trichlorophenol (TriCP)	0,5 ppm mỗi loại	Tổng (1) = 50 mg / kg	Có thể được sử dụng làm chất chống cháy, chất bảo quản và thuốc diệt nấm	Tất cả các vật liệu: EN 17134-2: 2023	0,5 ppm
933-78-8	2,3,5-Trichlorophenol (TriCP)					
933-75-5	2,3,6-Trichlorophenol (TriCP)					
95-95-4	2,4,5-Trichlorophenol (TriCP)					
88-06-2	2,4,6-Trichlorophenol (TriCP)					
609-19-8	3,4,5-Trichlorophenol (TriCP)					
4901-51-3	2,3,4,5-Tetrachlorophenol (TeCP)		Tổng (2) = 15 mg / kg			
58-90-2	2,3,4,6-Tetrachlorophenol (TeCP)					
935-95-5	2,3,5,6-Tetrachlorophenol (TeCP)					
87-86-5	Pentachlorophenol (PCP)					
Tiếp tục.. ▼						

Danh sách các chất bị hạn chế Primark (RSL) 2024 V1.2

Số CAS	Tên chất	Hạn chế	Hạn chế MRSL	Sử dụng tiềm năng	Phương pháp kiểm tra	Giới hạn báo cáo
95-57-8	2-Chlorophenol	N/A	Tổng (1) = 50 mg / kg	Có thể được sử dụng làm chất chống cháy, chất bảo quản và thuốc diệt nấm	Tất cả các vật liệu: EN 17134-2: 2023	0,5 ppm
108-43-0	3-Chlorophenol					
106-48-9	4-Chlorophenol					
576-24-9	2,3-Dichlorophenol					
120-83-2	2,4-Dichlorophenol					
583-78-8	2,5-Dichlorophenol					
87-65-0	2,6-Dichlorophenol					
95-77-2	3,4-Dichlorophenol					
591-35-5	3,5-Dichlorophenol					
95-95-4	2,4,5-Trichlorophenol					
Pentachlorophenol (PCP), Tetrachlorophenol (TeCP) và Trichlorophenols (TriCP) đôi khi được sử dụng để ngăn ngừa nấm mốc và diệt côn trùng khi trồng bông và khi lưu trữ/vận chuyển vải. PCP, TeCP và TriCP cũng có thể được sử dụng làm chất bảo quản trong lon trong bột in và các hỗn hợp hóa học khác. Chỉ các chất diệt khuẩn có chứa các hoạt chất được phê duyệt theo Quy định (EC) số 528/2012 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng mới được phép sử dụng.						

Danh sách các chất bị hạn chế Primark (RSL) 2024 V1.2

Chất mang clo hữu cơ (benzen clo hóa và toluen)						
Số CAS	Tên chất	Hạn chế	Hạn chế MRSL	Sử dụng tiềm năng	Phương pháp kiểm tra	Giới hạn báo cáo
95-49-8	2-Chlorotoluene	Tổng cộng 1 ppm	Tổng = 200 mg / kg Tetrachlorotoluene và Trichlorotoluene 10 mg / kg mỗi loại. Lưu ý: Các chất bổ sung đã được bổ sung so với danh sách của ZDHC MRSL V3.1. Dù sao, trong ZDHC MRSL, danh sách này không đầy đủ.	Chlorobenzenes và Chlorotoluenes (Hydrocacbon thơm clo hóa) có thể được sử dụng làm chất mang trong quá trình nhuộm polyester hoặc sợi len / polyester. Chúng cũng có thể được sử dụng làm dung môi. Ở nhiễm chéo từ Chất chống sâu đēm và túi vận chuyển poly có thể gây ra hồng hóc.	Tất cả các vật liệu EN 17137: 2018	0,2 ppm mỗi loại
108-41-8	3-Chlorotoluene					
106-43-4	4-Chlorotoluene					
32768-54-0	2,3-Dichlorotoluene					
95-73-8	2,4-Dichlorotoluene					
19398-61-9	2,5-Dichlorotoluene					
118-69-4	2,6-Dichlorotoluene					
95-75-0	3,4-Dichlorotoluene					
25186-47-4	3,5-Dichlorotoluene					
7359-72-0	2,3,4-Trichlorotoluene					
2077-46-5	2,3,6-Trichlorotoluene					
6639-30-1	2,4,5-Trichlorotoluen					
76057-12-0	2,3,4,5-tetrachlorotoluene					
6639-30-1	2,4,5-Trichlorotoluen					
23749-65-7	2,4,6-Trichlorotoluen					
21472-86-6	1,2,3-Trichloro-5-methylbenzene					
1006-32-2	2,3,4,5-tetrachlorotoluene					
875-40-1	2,3,4,6-Tetrachlorotoluene					
1006-31-1	2,3,5,6-tetrachlorotoluene					
108-90-7	Chlorobenzen					
877-11-2	Penta chlorotoluene					
541-73-1	1,3-Dichlorobenzen					
106-46-7	1,4-Dichlorobenzen					
87-61-6	1,2,3-Trichlorobenzen					
120-82-1	1,2,4-Trichlorobenzen					
108-70-3	1,3,5-Trichlorobenzen					
634-66-2	1,2,3,4-Tetrachlorobenzen					
Tiếp tục... ▼						

Danh sách các chất bị hạn chế Primark (RSL) 2024 V1.2

634-90-2	1,2,3,5-Tetrachlorobenzen					
95-94-3	1,2,4,5-Tetrachlorobenzen					
608-93-5	Pentachlorobenzen					
118-74-1	Hexachlorobenzen					
5216-25-1	p-Chlorobenzotrichloride					
98-07-7	Benzotriclorua					
95-50-1	1,2-Dichlorobenzen	10 ppm	500 mg / kg			
100-44-7	Benzyl clorua	1000 ppm	50 mg / kg và 100 mg / kg đối với thuốc nhuộm			
Dimethyl Fumarate (DMFu)						
Số CAS	Tên chất	Hạn chế	Hạn chế MRSL	Sử dụng tiềm năng	Phương pháp kiểm tra	Giới hạn báo cáo
624-49-7	Dimethylfumarate (DMFu)	0,1 ppm	10 mg / kg	DMFu là một chất chống nấm mốc có thể được sử dụng trong các gói trong bao bì để ngăn ngừa sự tích tụ của nấm mốc, đặc biệt là trong quá trình vận chuyển.	Tất cả các vật liệu: ISO 16186:2021	0,05 ppm
DMFu là một chất chống nấm mốc có thể được sử dụng trong các gói trong bao bì để ngăn ngừa sự tích tụ của nấm mốc, đặc biệt là trong quá trình vận chuyển. DMFu thường được đặt trong miếng đệm hoặc gói hút ẩm được đặt trong sản phẩm hoặc bao bì của nó. Nó sẽ bay hơi theo thời gian và tẩm da, bảo vệ da khỏi nấm mốc có thể khiến da bị hư hỏng. Nó cũng có thể được áp dụng trực tiếp lên bề mặt của sản phẩm. Chỉ các chất diệt khuẩn có chứa các hoạt chất được phê duyệt theo Quy định (EC) số 528/2012 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng mới được phép sử dụng.						
Thuốc nhuộm (bị cấm và phân tán)						
Số CAS	Tên chất	Hạn chế	Hạn chế MRSL	Sử dụng tiềm năng	Phương pháp kiểm tra	Giới hạn báo cáo
2475-45-8	CI Phân tán màu xanh lam 1	30 ppm mỗi loại	250 mg / kg	Thuốc nhuộm phân tán là một loại thuốc nhuộm không hòa tan trong nước thâm nhập vào hệ thống sợi của sợi tổng hợp hoặc sản xuất và được giữ cố định bởi các lực vật lý mà không tạo thành liên kết hóa học.	Tất cả các vật liệu: DIN 54231: 2022	15 ppm
2475-46-9	CI Phân tán màu xanh lam 3					
3179-90-6	CI Phân tán màu xanh lam 7					
3860-63-7	CI Phân tán màu xanh lam 26					
56524-77-7	CI Phân tán màu xanh lam 35A					
56524-76-6	CI Phân tán màu xanh lam 35B		250 mg / kg (*)			

Danh sách các chất bị hạn chế Primark (RSL) 2024 V1.2

12222-97-8	CI Phân tán màu xanh 102	250 mg / kg	Thuốc nhuộm phân tán được sử dụng trong sợi tổng hợp (ví dụ: polyester, axetat, polyamide).		
Tiếp tục... ▼					

Danh sách các chất bị hạn chế Primark (RSL) 2024 V1.2

12223-01-7	CI Phân tán màu xanh 106	30 ppm mỗi loại	250 mg / kg	Thuốc nhuộm phân tán là một loại thuốc nhuộm không hòa tan trong nước thâm nhập vào hệ thống sợi của sợi tổng hợp hoặc sản xuất và được giữ cố định bởi các lực vật lý mà không tạo thành liên kết hóa học.	Tất cả các vật liệu: DIN 54231: 2022	15 ppm							
61951-51-7	CI Phân tán màu xanh 124		250 mg / kg										
23355-64-8	CI Phân tán màu nâu 1						250 mg / kg						
2581-69-3	CI Phân tán màu cam 1							Thuốc nhuộm phân tán được sử dụng trong sợi tổng hợp (ví dụ: polyester, axetat, polyamide).					
730-40-5	CI Phân tán màu cam 3								250 mg / kg (*)				
82-28-0	CI Phân tán màu cam 11									250 mg / kg			
12223-33-5	CI Phân tán màu cam 37/76/59										250 mg / kg (*)		
13301-61-6												250 mg / kg	
51811-42-8	C. I. Phân tán màu cam 76												250 mg / kg (*)
85136-74-9	CI Phân tán cam 149												
2872-52-8	CI Phân tán màu đỏ 1			250 mg / kg (*)									
2872-48-2	CI Phân tán màu đỏ 11		250 mg / kg										
3179-89-3	CI Phân tán màu đỏ 17						250 mg / kg (*)						
61968-47-6	CI Phân tán màu đỏ 151							250 mg / kg					
119-15-3	CI Phân tán màu vàng 1								250 mg / kg (*)				
2832-40-8	CI phân tán màu vàng 3									250 mg / kg			
6300-37-4	CI phân tán màu vàng 7										250 mg / kg (*)		
6373-73-5	CI phân tán màu vàng 9											250 mg / kg	
6250-23-3	CI phân tán màu vàng 23												250 mg / kg (*)
12236-29-2	CI phân tán màu vàng 39												
169409-3	CI Axit Violet 49			250 mg / kg (*)									
54824-37-2	CI Phân tán màu vàng 49		250 mg / kg										
54077-16-6	CI Phân tán màu vàng 56						250 mg / kg						
3761-53-3	CI Axit đỏ 26							250 mg / kg					
569-61-9	CI Đỏ cơ bản 9								250 mg / kg				
569-64-2	CI Xanh cơ bản 4									250 mg / kg			
129-73-7											250 mg / kg		
2437-29-8												250 mg / kg	
10309-95-2		250 mg / kg											
Tiếp tục...▼													

Danh sách các chất bị hạn chế Primark (RSL) 2024 V1.2

2580-56-5	CI Xanh cơ bản 26	30 ppm mỗi loại	250 mg / kg	Thuốc nhuộm phân tán là một loại thuốc nhuộm không hòa tan trong nước thâm nhập vào hệ thống sợi của sợi tổng hợp hoặc sản xuất và được giữ cố định bởi các lực vật lý mà không tạo thành liên kết hóa học. Thuốc nhuộm phân tán được sử dụng trong sợi tổng hợp (ví dụ: polyester, axetat, polyamide).	Tất cả các vật liệu: DIN 54231: 2022	15 ppm
1937-37-7	CI Trực tiếp Đen 38					
2602-46-2	CI trực tiếp màu xanh lam 6					
573-58-0	CI Đỏ trực tiếp 28					
16071-86-6	CI Nâu trực tiếp 95		250 mg / kg (*)			
60-11-7	4-Dimethylaminoazobenzene (Dung môi màu vàng 2)					
6786-83-0	CI Dung môi màu xanh lam 4					
561-41-1	4,4'-bis (dimethylamino) -4 '' - (methylamino) rượu trityl					
548-62-9	CI Violet cơ bản 3					
632-99-5	CI Violet cơ bản 14	250 mg / kg (*)				
(*) Các yêu cầu bổ sung đối với Primark MRSL không được đề cập trong danh sách chất ZDHC MRSL V3.1.						
Thuốc nhuộm – Màu xanh lam						
Số CAS	Tên chất	Hạn chế	Hạn chế MRSL	Sử dụng tiềm năng	Phương pháp kiểm tra	Giới hạn báo cáo
118685-33-9	Xanh hải quân: Thành phần 1: C39H23ClCrN7O12S.2Na	30 ppm mỗi loại	1000 ppm (*)	Chất tạo màu xanh hải quân được quy định và cấm sử dụng để nhuộm hàng dệt. Mục lục 611-070-00-2	Tất cả các vật liệu: DIN 54231: 2022	15 ppm
Không được phân bố	Xanh hải quân: Thành phần 2: C46H30CrN10O20S2.3Na					
Thuốc nhuộm trong lớp này được sử dụng rộng rãi trong nhiều loại sợi và vật liệu. Thuốc nhuộm axit là thuốc nhuộm anion hòa tan trong nước chủ yếu được sử dụng trên các loại sợi như len, lụa và nylon.						
(*) Các yêu cầu bổ sung đối với Primark MRSL không được đề cập trong danh sách chất ZDHC MRSL V3.1.						
Thuốc nhuộm cơ bản là thuốc nhuộm cation hòa tan trong nước chủ yếu được sử dụng trên sợi acrylic. Thuốc nhuộm trực tiếp được sử dụng trên các loại sợi tự nhiên như bông, lanh, cellulose và trong các phương pháp xử lý đặc biệt như thuốc nhuộm nhuộm. Thuốc nhuộm dung môi là thuốc nhuộm hòa tan trong dung môi hữu cơ và có thể được sử dụng trên sợi tự nhiên và tổng hợp. Thuốc nhuộm màu xanh hải quân là một hỗn hợp thuốc nhuộm cụ thể được sử dụng để nhuộm da và hàng dệt.						

Danh sách các chất bị hạn chế Primark (RSL) 2024 V1.2

Chất chống cháy						
Số CAS	Tên chất	Hạn chế	Hạn chế MRSL	Sử dụng tiềm năng	Phương pháp kiểm tra	Giới hạn báo cáo
1309-64-4	Antimon trioxide	1000 ppm	N/A	Thành phần xử lý chống cháy cho polyme; chất làm sạch cho kính, gốm sứ và men; sắc tố đặc biệt. Phần dư có thể có trong sợi polyester.	Phương pháp bên trong để phát hiện Antimon	1,0 ppm
84852-53-9	Decabromodiphenyl ethane (DBDPE)	Mỗi 10 ppm	250 mg / kg (*)	Với những ngoại lệ rất hạn chế, các chất chống cháy, bao gồm toàn bộ loại chất chống cháy organohalogen, không còn được áp dụng cho vật liệu trong quá trình sản xuất. Dưới đây là các ví dụ về Các chất chống cháy được sử dụng trong lịch sử trong ngành may mặc và giày dép. Nó không nhằm mục đích là một danh sách đầy đủ.	EN ISO 17881-1: 2016 / EN ISO 17881-2: 2016	5.0 ppm
32534-81-9	Pentabromodiphenyl ether (PentaBDE)		250 mg / kg mỗi chiếc			
32536-52-0	Octabromodiphenyl ether (OctaBDE)					
1163-19-5	Ete Decabromodiphenyl (DecaBDE)					
Khác nhau	Tất cả các ete diphenyl polybrom hóa khác (PBDE)					
79-94-7	Tetrabromobisphenol A (TBBP A)		250 mg / kg (*)			
59536-65-1	Polybromobiphenyls (PBB)					
3194-55-6	Hexabromocyclododecane (HBCDD)		250 mg / kg mỗi chiếc			
3296-90-0	2,2-bis (bromomethyl) -1,3-propanediol (BBMP)					
13674-87-8	Tris (1,3-dichloro-isopropyl) phosphate (TDCPP)					
25155-23-1	Trixylyl photphat (TXP)					
126-72-7	Tris (2,3, -dibromopropyl) phosphate (TRIS)					
545-55-1	Tris (1-aziridinyl) phosphine oxide) (TEPA)					
115-96-8	Tris (2-chloroethyl) phosphate (TCEP)					
5412-25-9	Bis (2,3-dibromopropyl) photphat (BDBPP)					
Tiếp tục... ▼						

Danh sách các chất bị hạn chế Primark (RSL) 2024 V1.2

68937-41-7	Isopropylated phosphate (3: 1) (PIP (3: 1))	10 ppm	250 mg / kg	Với những ngoại lệ rất hạn chế, các chất chống cháy, bao gồm toàn bộ loại chất chống cháy organohalogen, không còn được áp dụng cho vật liệu trong quá trình sản xuất. Dưới đây là các ví dụ về Các chất chống cháy được sử dụng trong lịch sử trong ngành may mặc và giày dép. Nó không nhằm mục đích là một danh sách đầy đủ.		5.0 ppm
10043-35-3, 11113-50-1	Axit boric	1000 ppm	250 mg / kg mỗi chiếc		Chiết xuất metanol, ICP	
13654-09-6	Decabromobiphenyl (DecaBB)	N/A			Chiết dung môi, GC-MS và/hoặc LC-MS	
1303-86-2	Diboron Trioxide	1000 ppm			Chiết xuất metanol, ICP	
Nhiều	Dibromobiphenyls (DiBB)	N/A			Chiết dung môi, GC-MS và/hoặc LC-MS	
12008-41-2	Dinatri octaborate	1000 ppm			Chiết xuất metanol, ICP	
1303-96-4, 1330-43-4	Disodium tetraborate, khan					
68928-80-3	Heptabromodiphenyl ether (HeptaBDE)	10 ppm			Chiết dung môi, GC-MS và/hoặc LC-MS	
36483-60-0	Hexabromodiphenyl ether (HexaBDE)					
Nhiều	Monobromodiphenyl ether (MonoBDEs)	Mỗi 10 ppm				
nhiều	Nonabromobiphenyls (NonaBB)					
63936-56-1	Ete Nonabromodiphenyl (NonaBDE)					
Nhiều	Octabromobiphenyls (OctaBB)					
12267-73-1	Tetraboron dinatri heptaoxide, hydrat	1000 ppm			Chiết xuất metanol, ICP	
79-94-7	Tetrabromobisphenol A (TBBPA)					
21850-44-2	Tetrabromobisphenol A bis (2,3-dibromopropyl ether)	1000 ppm			Chiết dung môi, GC-MS và/hoặc LC-MS	
40088-47-9	Tetrabromodiphenyl ether (TetraBDE)	10 ppm				
78-30-8	Tri-o-cresyl phốt phát	10 ppm				
Tiếp tục... ▼						

Danh sách các chất bị hạn chế Primark (RSL) 2024 V1.2

Nhiều	Tribromodiphenyl ether (TriBDEs)	10 ppm	250 mg / kg mỗi chiếc			
512-56-1	Trimethyl phosphate					
13674-84-5	Tris (2-chloro-1-methylethyl) phosphate (TCPP)	1000 chiều				
Các chất chống cháy khác không áp dụng cho ngành này được quy định trên toàn thế giới bởi Công ước Stockholm và Nghị định thư Aarhus, đã được thực hiện ở Liên minh Châu Âu theo Quy định POP. Giới hạn 10 ppm được thiết lập để tính đến các tạp chất, sản phẩm phụ và chất gây ô nhiễm ngẫu nhiên.						
Chất chống cháy không nên được sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác, ví dụ: làm chất làm mềm hoặc chất hóa dẻo						
(*) Các yêu cầu bổ sung đối với Primark MRSL không được đề cập trong danh sách chất ZDHC MRSL V3.1.						
Khí nhà kính flo hóa (Xem thêm Phụ lục A)						
Số CAS	Tên chất	Hạn chế	Hạn chế MRSL	Sử dụng tiềm năng	Phương pháp kiểm tra	Giới hạn báo cáo
Khác nhau	Xem Quy định (EU) 2024/573 để biết danh sách đầy đủ.	0,1 ppm mỗi trang	N/A	Cấm sử dụng	Chuẩn bị mẫu: Thanh lọc và bẫy - giải hấp nhiệt hoặc SPME Đo lường: GC / MS	0,1 ppm
Khí nhà kính flo hóa (Khí F) là một họ hóa chất góp phần gây ra biến đổi khí hậu và sự nóng lên toàn cầu nếu thải ra khí quyển. F Khí bao gồm chủ yếu là hydrofluorocarbon (HFC), perfluorocarbon (PFC) và lưu huỳnh hexafluoride (SF6). HFC tồn tại tương đối ngắn trong khí quyển, trong khi PFC và SF6 có thể tồn tại trong khí quyển hàng nghìn năm. Chủ yếu liên quan đến quy trình sản xuất sử dụng thay vì sản phẩm cuối cùng và / hoặc vật liệu.						
Formaldehyde						
Số CAS	Tên chất	Hạn chế	Hạn chế MRSL	Sử dụng tiềm năng	Phương pháp kiểm tra	Giới hạn báo cáo
50-00-0	Formaldehyde	Người lớn và trẻ em: 75 ppm Trẻ sơ sinh <3 tuổi năm: 16 ppm	250 mg / kg	Được sử dụng trong hàng dệt may như một chất chống nhăn và chống co ngót. Nó cũng thường được sử dụng trong nhựa polyme.	Tất cả các chất liệu (không phải da): JIS L 1041-2011 A (Luật Nhật Bản 112) hoặc EN ISO 14184-1: 2011 Đa: EN ISO 17226-2: 2019 với EN ISO 17226-1: 2021 phương pháp xác nhận trong trường hợp bị nhiễu. Ngoài ra, EN ISO 17226-1:2021	16 ppm
Vật liệu gỗ composite (chẳng hạn như ván dăm và ván ép) phải tuân thủ các yêu cầu phát thải Formaldehyde hiện có của California và Hoa Kỳ (40 CFR 770). Giấy chứng nhận công nhận của TPC do Phòng thí nghiệm AB được EPA công nhận cấp phải bao gồm cụ thể tài liệu tham khảo bằng văn bản rằng phạm vi công nhận của TPC bao gồm "40 CFR phần 770 — Tiêu chuẩn Formaldehyde cho Sản phẩm gỗ composite" và các phương pháp thử formaldehyde ASTM E1333-10 và ASTM D6007-02, nếu được sử dụng. Xin lưu ý rằng từ năm 2026, giới hạn phát thải mới sẽ được thực hiện theo https://echa.europa.eu/documents/10162/1046d94e-f527-0bbb-7435-ad9eb040bea7 Hạn chế REACH của EU .						

Danh sách các chất bị hạn chế Primark (RSL) 2024 V1.2

Isocyanates						
Số CAS	Tên chất	Hạn chế	Hạn chế MRSL	Sử dụng tiềm năng	Phương pháp kiểm tra	Giới hạn báo cáo
3634-83-1	1,3-bis (isocyanatomethyl) benzen (HDI)	1.0 ppm Tổng nội dung miễn phí của tất cả	N/A	Isocyanates là một nhóm monome được sử dụng để tạo ra nhiều loại polyme, bao gồm nhiều loại sản phẩm xây dựng từ chất kết dính đến xốp cách nhiệt và gỗ composite.	LC-MS / MS	1,0 ppm
101-68-8	Diphenylmethane-4,4-diisocyanate (MDI)					
822-06-0	Hexamethylene diisocyanate (HMDI)					
4098-71-9	Isophorone diisocyanate (IPDI)					
2778-42-9	Tetramethylxylene diisocyanate (TMXDI)					
584-84-9	Toluene-2,4-diisocyanate (2,4-TDI)					
91-08-7	Toluene-2,6-diisocyanate (2,6-TDI)					
Isocyanates là một nhóm monome được sử dụng để tạo ra nhiều loại polyme, bao gồm nhiều loại sản phẩm xây dựng từ chất kết dính đến xốp cách nhiệt và gỗ composite. Nói chung, isocyanate là chất ô nhiễm không khí nguy hiểm và được biết đến là bệnh hen suyễn. Isocyanate đôi khi được sử dụng để thay thế cho formaldehyde trong một số loại chất kết dính. Hiện tại, không có giải pháp thay thế chất kết dính nào khác mà không có một trong hai chất có hại này Chất. Khuyến nghị của chúng tôi là ưu tiên tránh formaldehyde.						
Kim loại nặng (có thể chiết xuất và toàn bộ) Không phải đồ trang sức						
Số CAS	Tên chất	Hạn chế	Hạn chế MRSL	Sử dụng tiềm năng	Phương pháp kiểm tra	Giới hạn báo cáo
7440-36-0	Antimon (Sb)	Có thể chiết xuất 30 ppm	Thuốc nhuộm 50 mg / kg Sắc tố 250 mg / kg	Được tìm thấy trong hoặc được sử dụng như một chất xúc tác trong quá trình trùng hợp polyester, chất chống cháy, chất cố định, bột màu, và hợp kim.	Extractable: Tất cả các vật liệu ngoại trừ da: EN 16711-2: 2016 Da thuộc: EN ISO 17072-1: 2019 Tất cả: Tất cả các vật liệu ngoại trừ da: EN 16711-1: 2016 Da thuộc: EN ISO 17072-2: 2019	Có thể chiết xuất: 3 ppm
7440-38-2	Asen (As)	Có thể chiết xuất 0,2 ppm Tổng 100 ppm	50 mg / kg	Asen và các hợp chất của nó có thể được sử dụng trong chất bảo quản, thuốc trừ sâu và chất làm rụng lá cho bông, sợi tổng hợp, sơn, mực, trang trí và nhựa.		Có thể chiết xuất: 0,1 ppm Tổng: 10 ppm
Tiếp tục... ▼						

Danh sách các chất bị hạn chế Primark (RSL) 2024 V1.2

Số CAS	Tên chất	Hạn chế	Hạn chế MRSL	Sử dụng tiềm năng	Phương pháp kiểm tra	Giới hạn báo cáo
7440-39-3	Bari (Ba)	Có thể chiết xuất 1000 ppm	Thuốc nhuộm và bột màu 100 mg / kg	Bari và các hợp chất của nó có thể được sử dụng trong bột màu cho mực, nhựa và lớp phủ bề mặt, cũng như trong nhuộm, chất nhuộm, chất độn trong nhựa, lớp hoàn thiện dệt và da Tanning.	Dệt: EN 16711-2: 2016 với EN ISO 17075-1: 2017 nếu phát hiện Cr. Da thuộc: EN ISO 17075-1: 2017 và EN ISO 17075-2: 2017 để xác nhận trích xuất trường hợp gây nhiễu. Ngoài ra, EN ISO 17075- 2: 2017 có thể được sử dụng riêng. Kiểm tra lão hóa: ISO 10195:2018.	Có thể chiết xuất: 100 ppm
7440-43-9	Cadmium (Cd)	Có thể chiết xuất 0,1 ppm	20 mg / kg (50 mg / kg đối với bột màu)	Các hợp chất cadmium có thể được sử dụng làm sắc tố (đặc biệt là màu đỏ, cam, vàng và xanh lá cây); như một chất ổn định cho PVC; và trong phân bón, thuốc diệt khuẩn và sơn.		Có thể chiết xuất: 0,05 ppm
		Tổng 40 ppm				Tổng: 5 ppm
7440-47-3	Crom (Cr)	Có thể chiết xuất: Dệt may: Trẻ sơ sinh: 1 ppm Người lớn và Trẻ em: 2 ppm	Thuốc nhuộm và bột màu 100 mg / kg	Các hợp chất crom có thể được sử dụng làm phụ gia nhuộm; chất cố định thuốc nhuộm; độ bền màu sau xử lý; thuốc nhuộm cho len, lụa và polyamide (đặc biệt là các sắc thái tối); và thuộc da. Mặc dù thường liên quan đến thuộc da, Chromium VI cũng có thể được sử dụng trong quá trình "sau mạ crôm" để nhuộm len (muối Chrome được áp dụng cho len nhuộm axit để cải thiện độ bền).		Có thể chiết xuất: 0,5 ppm
18540-29-9	Crom VI	Có thể chiết xuất: Dệt may: 0,5 ppm Da: 3 ppm	10 mg / kg			Có thể chiết xuất: Dệt may 0,5ppm Da 3 ppm
7440-48-4	Coban (Co)	Có thể chiết xuất: Người lớn: 4 ppm Trẻ em và trẻ sơ sinh: 1 ppm	Thuốc nhuộm 500 mg / kg	Coban và các hợp chất của nó có thể được sử dụng trong hợp kim, bột màu, thuốc nhuộm và sản xuất nhựa Nút.	Tất cả các vật liệu ngoại trừ da: EN 16711-2: 2016	Có thể chiết xuất: 0,5 ppm
7440-50-8	Đồng (Cu)	Chiết xuất: Người lớn: 50 ppm Trẻ em và trẻ sơ sinh: 25 ppm	Thuốc nhuộm 250 mg / kg	Đồng và các hợp chất của nó có thể được tìm thấy trong hợp kim và bột màu, và trong hàng dệt may như một chất kháng khuẩn. Đồng được miễn giới hạn hạn chế trong	Da: EN ISO 17072-1: 2019	Có thể chiết xuất: 0,2 ppm Tổng: 10 ppm

Danh sách các chất bị hạn chế Primark (RSL) 2024 V1.2

				Các bộ phận kim loại.		
Tiếp tục...▼						

Danh sách các chất bị hạn chế Primark (RSL) 2024 V1.2

Số CAS	Tên chất	Hạn chế	Hạn chế MRSL	Sử dụng tiềm năng	Phương pháp kiểm tra	Giới hạn báo cáo	
7439-92-1	Chì (Pb)	Chiết xuất: Người lớn: 1 ppm Trẻ em và trẻ sơ sinh: 0,2 ppm Tổng: 90 ppm	100 mg / kg	Có thể liên quan đến hợp kim, nhựa, sơn, mực, bột màu và lớp phủ bề mặt. Pha lê hoặc "thủy tinh chì" được miễn trừ toàn bộ hạn chế Chì. Quy định số 18 của Bộ trưởng Indonesia giới hạn Chì có thể chiết xuất ở mức 0,2 ppm trong khăn tắm, bộ đồ giường, và khăn tay.	Extractable: Tất cả các vật liệu ngoại trừ da: EN 16711-2: 2016 Da: DIN EN ISO 17072- 1:2019 Tất cả: Phi kim loại: CPSC-CH-E1002- 08.3 Kim loại: CPSC-CH-E1001-08.3 Chì trong sơn và lớp phủ bề mặt: CPSC-CH-E1003-09.1	Có thể chiết xuất: 0,2 ppm Tổng: 10 ppm	
7439-97-6	Thủy ngân (Hg)	Có thể chiết xuất 0,02 Ppm	4 mg / kg (25 mg / kg đối với sắc tố)	Các hợp chất thủy ngân có thể có trong thuốc trừ sâu và là chất gây ô nhiễm trong xút (NaOH). Chúng cũng có thể được sử dụng trong sơn và làm chất xúc tác trong sản xuất PU và vinyl clorua cho sử dụng trong PVC.	Extractable: Tất cả các vật liệu ngoại trừ da: EN 16711-2: 2016 Da: DIN EN ISO 17072- 1:2019 Tất cả: Tất cả các vật liệu ngoại trừ da: EN 16711-1: 2016 Da: DIN EN ISO 17072- 2: 2019	Có thể chiết xuất: 0,02 ppm Tổng: 0,1 ppm	
		Tổng: 0,5 ppm					
7440-02-0	Niken (Ni)	Có thể chiết xuất: 1 ppm	Thuốc nhuộm 250 mg / kg	Chúng có thể xuất hiện dưới dạng tạp chất trong sắc tố và hợp kim.			Có thể chiết xuất: 0,1 ppm
7782-49-2	Selen (Se)	Có thể chiết xuất: 500 ppm	Thuốc nhuộm 20 mg / kg Sắc tố 100 mg / kg	Có thể được tìm thấy trong sợi tổng hợp, sơn, mực, nhựa và kim loại trang trí.			Có thể chiết xuất: 50 ppm
7440-22-4	Bạc (Ag)	100 mg / kg	Thuốc nhuộm 100 mg / kg				10 ppm
7440-31-5	Thiếc (Sn)	250 mg / kg	Thuốc nhuộm 250 mg / kg			10 ppm	

Danh sách các chất bị hạn chế Primark (RSL) 2024 V1.2

Kim loại nặng (có thể chiết xuất và toàn bộ) Trang sức						
Số CAS	Tên chất	Hạn chế	Hạn chế MRSL	Sử dụng tiềm năng	Phương pháp kiểm tra	Giới hạn báo cáo
7440-36-0	Antimon (Sb)	Sơn & lớp phủ: Có thể chiết xuất: 60 ppm	Thuốc nhuộm 50 mg / kg Sắc tố 250 mg / kg	Antimon và các hợp chất của nó có thể được sử dụng như một chất chống cháy trong sơn, cũng như một chất tạo màu trong sắc tố.	ASTM: F963-23 như được tham chiếu trong ASTM F2923: 2020 và ASTM F 2999: 2019	Có thể chiết xuất: 5 ppm
7440-38-2	Aresenic (As)	Sơn & lớp phủ: Có thể chiết xuất: 25 Ppm	50 mg / kg	Asen và các hợp chất của nó có thể được sử dụng trong sơn và mực.		
7440-39-3	Bari (Ba)	Sơn & chất phủ: Có thể chiết xuất: 1000 Ppm	Sơn & lớp phủ:	Bari và các hợp chất của nó có thể được sử dụng trong bột màu cho mực		Có thể chiết xuất: 100 ppm
7440-43-9	Cadmium (Cd)	Chất nền, Sơn & Lớp phủ: Tất cả: Người lớn: 75 ppm Trẻ em: 40 ppm	Chất nền, Sơn & Lớp phủ:	Cadmium và các hợp chất của nó được sử dụng làm sắc tố (đặc biệt là màu đỏ, cam, vàng và xanh lá cây). Nó cũng có thể được sử dụng trong hợp kim để cải thiện độ cứng hoặc được tìm thấy như một chất gây ô nhiễm		Tổng: 5 ppm
7440-47-3	Crom (Cr)	Sơn & lớp phủ: Có thể chiết xuất: 60 ppm	Thuốc nhuộm và bột màu 100 mg / kg	Crom và các hợp chất của nó có thể được sử dụng làm bột màu trong sơn. Nó cũng có thể được sử dụng như một phần của hợp kim như thép không gỉ.		Có thể chiết xuất: 5 ppm
7439-92-1	Chì (Pb)	Chất nền, Sơn & Lớp phủ: Tổng: 90 ppm	100 mg / kg	Chì và các hợp chất của nó có thể liên quan đến nhựa, sơn, mực, bột màu và lớp phủ bề mặt. Nó cũng có thể được tìm thấy trong kim loại như một chất gây ô nhiễm. Pha lê hoặc "thủy tinh chì" được miễn tổng lượng Chì Hạn chế.		Tổng: 10 ppm
Tiếp tục... ▼						

Danh sách các chất bị hạn chế Primark (RSL) 2024 V1.2

Số CAS	Tên chất	Hạn chế	Hạn chế MRSL	Sử dụng tiềm năng	Phương pháp kiểm tra	Giới hạn báo cáo
7439-97-6	Thủy ngân (Hg)	Sơn & chất phủ: Có thể chiết xuất: 60 ppm	4 mg / kg (25 mg / kg đối với sắc tố)	Thủy ngân và các hợp chất của nó có thể được sử dụng trong sơn và có thể được tìm thấy như một chất gây ô nhiễm trong hợp kim và vàng do sử dụng nó trong quá trình quá trình chiết xuất.	ASTM: F963-23 như được tham chiếu trong ASTM F2923: 2020 và ASTM F 2999: 2019	Có thể chiết xuất: 5 ppm
7440-02-0	Niken (Ni)	Phát hành (các bộ phận kim loại): Tiếp xúc lâu với da: 0,5 µg / cm² / tuần Phần xỏ thủng: 0,2 µg / cm² / tuần	Thuốc nhuộm 250 mg / kg	Niken và các hợp chất của nó có thể được sử dụng để mạ hợp kim và cải thiện khả năng chống ăn mòn và độ cứng của hợp kim. Chúng cũng có thể xuất hiện dưới dạng tạp chất trong bột màu và hợp kim.	EN 12472: 2020 và EN 1811: 2023	Phát hành: Tiếp xúc da kéo dài: 0,5 µg / cm² / tuần Phần xỏ thủng: 0,2 µg / cm² / tuần
7782-49-2	Selen (Se)	Sơn & chất phủ: Có thể chiết xuất: 500 ppm	Thuốc nhuộm 20 mg / kg Sắc tố 100 mg / kg	Selen và các hợp chất của nó có thể được tìm thấy trong sơn và mực.	ASTM: F963-23 như được tham chiếu trong ASTM F2923: 2020 và ASTM F 2999: 2019	Có thể chiết xuất: 50 ppm
Monome						
Số CAS	Tên chất	Hạn chế	Hạn chế MRSL	Sử dụng tiềm năng	Phương pháp kiểm tra	Giới hạn báo cáo
100-42-5	Styrene	500 ppm	N/A	Có thể có trong các đồng polyme Styrene khác nhau như nút nhựa. Styrene tự do bị hạn chế, không phải toàn bộ styrene.	Chiết xuất trong Methanol GC / MS, siêu âm ở 60 °C trong 60 phút	50 ppm
924-42-5	N- (hydroxymethyl) acrylamide	1000 ppm		Nó có thể được sử dụng trong các chất có độ bền ướt và độ bền khô cho giấy, trong các chất hoàn thiện dệt để chống nhăn, trong các chất chống tĩnh điện, trong các chất phân tán, trong các chất liên kết ngang và trong nhũ tương	GC / MS	500 ppm

Danh sách các chất bị hạn chế Primark (RSL) 2024 V1.2

				Polyme.		
75-01-4	Vinyl clorua	1 ppm		Có thể có trong các vật liệu PVC khác nhau như bản in, lớp phủ, dép xỏ ngón và tổng hợp da thuộc.	EN ISO 6401: 2022	1 ppm

Nitrosamine						
Số CAS	Tên chất	Hạn chế	Hạn chế MRSL	Sử dụng tiềm năng	Phương pháp kiểm tra	Giới hạn báo cáo
62-75-9	N-nitrosodimethylamine (NDMA)	0,5 ppm mỗi loại	N/A	Có thể được hình thành như phụ phẩm trong sản xuất cao su.	EN ISO 19577: 2019 với Xác minh LC / MS / MS nếu dương tính	0,5 ppm mỗi loại
55-18-5	N-nitrosodiethylamine (NDEA)					
621-64-7	N-nitrosodipropylamine (NDPA)					
924-16-3	N-nitrosodibutylamine (NDBA)					
100-75-4	N-nitrosopiperidine (NPIP)					
930-55-2	N-nitrosopyrrolidine (NPYR)					
59-89-2	N-nitrosomorpholine (NMOR)					
614-00-6	N-nitroso N-methyl N-phenylamine (NMPhA)					
612-64-6	N-nitroso N-ethyl N-phenylamine (NEPhA)					
Hợp chất organotins						
Số CAS	Tên chất	Hạn chế	Hạn chế MRSL	Sử dụng tiềm năng	Phương pháp kiểm tra	Giới hạn báo cáo

Danh sách các chất bị hạn chế Primark (RSL) 2024 V1.2

Khác nhau	Dibutyltin (DBT)	Mỗi 1 ppm	20 mg / kg	Loại hóa chất kết hợp thiếc và các chất hữu cơ như nhóm butyl và phenyl. Organotin chủ yếu được tìm thấy trong môi trường dưới dạng chất chống bám bẩn trong sơn biển, nhưng chúng cũng có thể được sử dụng làm chất diệt khuẩn (ví dụ: kháng khuẩn), chất xúc tác trong sản xuất nhựa và keo, và chất ổn định nhiệt trong nhựa / cao su.	Tất cả các vật liệu: CEN ISO / TS 16179: 2012 hoặc EN ISO 22744-1:2020	0,1 ppm mỗi loại
Khác nhau	Dioctyltin (DOT)		5 mg / kg			
Khác nhau	Monobutyltin (MBT)					
Khác nhau	Tricyclohexyltin (TCyHT)		1 mg / kg			
Khác nhau	Trimethyltin (TMT)		5 mg / kg			
Khác nhau	Trioctyltin (TOT)					
Khác nhau	Tripropyltin (TPT)		1 mg / kg	Trong dệt may và may mặc, organotin có liên quan đến nhựa / cao su, mực, sơn, kim loại lấp lánh, các sản phẩm polyurethane,		
Khác nhau	Tributyltin (TBT)	0,5 ppm mỗi loại	5 mg / kg			
Khác nhau	Triphenyltin (TPHT)					
Tiếp tục... ▼						

Danh sách các chất bị hạn chế Primark (RSL) 2024 V1.2

Khác nhau	Hợp chất monoocetyltn (MOT)	N/A		và vật liệu truyền nhiệt.		
Khác nhau	Hợp chất monoocetyltn (MOT)					
Khác nhau	Hợp chất monomethyltn (MMT)					
Khác nhau	Hợp chất Dimethyltn (DMT)					
Khác nhau	Hợp chất dipropyltn (DPT)		5 mg / kg			
Khác nhau	Hợp chất Diphenyltn (DPhT)		5 mg / kg			
Khác nhau	Hợp chất Tetraethyltn (TeET)		1 mg / kg			
Khác nhau	Hợp chất Tetrabutyltn (TEBT)		1 mg / kg			
Khác nhau	Hợp chất Tetraoctyltn (TeOT)		1 mg / kg			
Ortho-Phenylphenol						
Số CAS	Tên chất	Hạn chế	Hạn chế MRSL	Sử dụng tiềm năng	Phương pháp kiểm tra	Giới hạn báo cáo
90-43-7	Ortho-phenylphenol (OPP)	1000 ppm	5000 ppm	OPP được sử dụng vì đặc tính bảo quản của nó trong da hoặc như một chất mang trong nhuộm polyester Quy trình.	Dệt may: EN 17134-2: 2023 Da: EN ISO 13365-1	100 ppm
Các chất làm suy giảm tầng ozone						
Số CAS	Tên chất	Hạn chế	Hạn chế MRSL	Sử dụng tiềm năng	Phương pháp kiểm tra	Giới hạn báo cáo
Khác nhau	Xem Quy định (EU) 2024/59 để biết danh sách đầy đủ. https://eur-lex.europa.eu/eli/reg/2024/590/oj	5 ppm	N/A	Cấm sử dụng. Các chất làm suy giảm tầng ozone đã được sử dụng làm chất tạo bọt trong bọt PU cũng như chất giặt khô.	Tất cả các vật liệu: Không gian GC / MS 120 ° C trong 45 phút	5 ppm

Danh sách các chất bị hạn chế Primark (RSL) 2024 V1.2

Các chất làm suy giảm tầng ôzôn (ODS) là một họ hóa chất được biết là có tác dụng gây hại đáng kể cho tầng ôzôn của khí quyển. Các chất làm suy giảm tầng ôzôn bị phân hủy bởi bức xạ tia cực tím (UV) thành clo và brom, từ đó làm suy giảm tầng ôzôn. Chúng cũng có thể có khả năng nóng lên toàn cầu cao và do đó góp phần vào biến đổi khí hậu toàn cầu.

Hóa chất Perfluorinated và Polyfluorinated (PFC hoặc PFAS) (Xem thêm Phụ lục B)						
Số CAS	Tên chất	Hạn chế	Hạn chế MRSL	Sử dụng tiềm năng	Phương pháp kiểm tra	Giới hạn báo cáo
Khác nhau	Tất cả PFAS được đo bằng tổng flo hữu cơ	100 ppm vào năm 2025 50 ppm vào năm 2027	Khác nhau	PFAS có thể được sử dụng trong các chất chống nước, dầu và chất chống vết bẩn thương mại cũng như trong màng thoáng khí giúp loại bỏ độ ẩm, ví dụ như PTFE. Tham khảo Phụ lục C để biết danh sách các chất PFAS và CAS nr có thể tiến hành thử nghiệm để cho biết liệu hóa chất PFAS có mặt trên mức hạn chế do mục đích sử dụng hoặc ô nhiễm ngoài ý muốn hay không.	EN 14582: 2016 hoặc ASTM D7359: 2023	Tổng cộng 50 ppm
Khác nhau	Perfluoro octane Sulfonate (PFOS) và các chất liên quan	1 µg / m2 25 ppb theo Đề xuất Quy định POP để thay đổi giới hạn	Tổng = 2000 µg / kg		Tất cả các vật liệu: EN ISO 23702-1: 2023 hoặc EN 17681-1: 2022 & 17681-2: 2022 Lưu ý quan trọng: Dự thảo phương pháp cập nhật mới prEN 17681-1:2023 để phân tích PFAS mục tiêu có thể sẽ được hoàn thiện và áp dụng trong phiên bản tương lai của AFIRM RSL. AFIRM dự đoán những phát hiện cao hơn của các chất phân tích PFAS khác nhau, đặc biệt là FTOH, với phương pháp mới này và ngành công nghiệp nên chuẩn bị cho phù hợp	1 µg / m2
Khác nhau	Axit Perfluorooctanoic (PFOA) và muối của nó	Tổng 25 ppb	PFOA = 25 µg / kg PFOA- Các chất liên quan = 1000 µg / kg			Tổng 25 ppb
Khác nhau	Các chất liên quan đến PFOA	Tổng cộng 1000 ppb				1000 ppb
Khác nhau	Axit Perfluorohexane-1-sulphonic (PFHxS) và muối của nó	Tổng 25 ppb	1000 µg / kg			Tổng 25 ppb
Khác nhau	Các chất liên quan đến PFHxS	Tổng cộng 1000 ppb	1000 µg / kg			Tổng cộng 1000 ppb
Khác nhau	C9-C14 Axit Perfluorocarboxylic (PFCA) và muối của chúng	Tổng 25 ppb	1000 µg / kg			Tổng 25 ppb
Khác nhau	C9-C14 Các chất liên quan đến PFCA	Tổng 260 ppb	1000 µg / kg			Tổng 260 ppb
Khác nhau	PFHxA, muối của nó và các chất liên quan	Các chất liên quan đến PFHxA 25 ppb: 1000 ppb	25 µg / kg đối với PFHxA và 1000 µg / kg đối với chất liên quan			25 µg / kg đối với PFHxA và 1000 µg / kg đối với chất liên quan
335-77-3	Axit sulfonic perfluorodecane (PFDS)	25 ppb (Chỉ dành cho mục đích thông tin. Khuyến nghị xét nghiệm để đánh giá) mức độ kiểm soát.	1000 µg / kg			Tổng cộng 1000 ppb
375-22-4	Axit perfluorobutanoic (PFBA)	25 ppb (Chỉ dành cho mục đích thông tin)	1000 µg / kg			Tổng cộng 1000 ppb

Danh sách các chất bị hạn chế Primark (RSL) 2024 V1.2

		tin. Khuyến nghị xét nghiệm để đánh giá) mức độ kiểm soát.				
2043-47-2	4-2 Rượu fluorotelomer (4: 2 FTOH)	25 ppb (Chỉ dành cho mục đích thông tin. Khuyến nghị xét nghiệm để đánh giá) mức độ kiểm soát.	1000 µg / kg			-1000 ppb tổng cộng
375-73-5	Axit perfluorobutane sulfonic (PFBS)	25 ppb (Chỉ dành cho mục đích thông tin. Khuyến nghị xét nghiệm để đánh giá) mức độ kiểm soát.	1000 µg / kg			Tổng cộng 1000 ppb
Thuốc trừ sâu						
Số CAS	Tên chất	Hạn chế	Hạn chế MRSL	Sử dụng tiềm năng	Phương pháp kiểm tra	Giới hạn báo cáo
Khác nhau	Thuốc trừ sâu (xem phụ lục D để biết danh sách đầy đủ)	0,5 ppm mỗi	Khác nhau	Có thể được tìm thấy trong sợi tự nhiên, chủ yếu là cotton.	Tất cả các vật liệu: EPA 8081 / EPA 8151A	0,5 ppm
Thuốc trừ sâu là các chất hoặc hỗn hợp các chất nhằm ngăn chặn, tiêu diệt, đẩy lùi hoặc giảm thiểu bất kỳ dịch hại nào. Thuốc trừ sâu cũng có thể bao gồm các chất hoặc hỗn hợp các chất được thiết kế để sử dụng làm chất điều hòa thực vật, chất làm rụng lá hoặc chất hút ẩm. Thuốc trừ sâu có thể được sử dụng trong các quy trình nông nghiệp thượng nguồn để quản lý nhiều loại sâu bệnh. Thuốc trừ sâu cũng có thể được thêm vào da động vật như da hoặc vào các sợi tự nhiên như len. Thuốc trừ sâu cũng có thể được sử dụng để kiểm soát sâu bệnh hoặc thảm thực vật xung quanh cơ sở.						

Danh sách các chất bị hạn chế Primark (RSL) 2024 V1.2

Phthalates						
Số CAS	Tên chất	Hạn chế	Hạn chế MRSL	Sử dụng tiềm năng	Phương pháp kiểm tra	Giới hạn báo cáo
28553-12-0	Di-Iso-nonyl phthalate (DINP)	50 ppm mỗi loại Tổng 1000 ppm	Tổng 250 mg / kg	Chất hóa dẻo trong vật liệu và lớp phủ polyme Phthalates có thể được tìm thấy trong: o Thành phần nhựa dẻo o (ví dụ: PVC) o In bột nhão. o Keo o Nút nhựa o Ống nhựa o Lớp phủ polyme Được liệt kê ở đây là tất cả các phthalates bị hạn chế về mặt pháp lý cũng như những loại có trong danh sách ứng cử viên các chất REACH có mối quan tâm rất cao (SVHC) tại thời điểm xuất bản.	Chuẩn bị mẫu cho tất cả các vật liệu: Mã CPSC-CH-C1001-09.4 Đo lường: Dệt may: GC / MS, EN ISO 14389: 2022 (8.1 Tính toán dựa trên trọng lượng chỉ bản in, 8.2 Tính toán dựa trên trọng lượng của bản in và vải dệt nếu không thể loại bỏ bản in). Tất cả các vật liệu ngoại trừ hàng dệt: GC / MS	50 ppm mỗi loại
117-84-0	Di-n-octyl phthalate (DNOP)					
117-81-7	Di (2-ethylhexyl) -phthalate (DEHP)					
26761-40-0	Diisodecylphthalate (DIDP)					
85-68-7	Butylbenzylphthalate (BBP)					
84-74-2	Dibutyl phthalate (DBP)					
84-69-5	Diisobutyl phthalate (DIBP)					
84-75-3	Di-n-hexylphthalate (DnHP)					
84-66-2	Diethyl phthalate (DEP)					
131-11-3	Dimethyl phthalate (DMP)					
131-18-0	Di-n-pentyl phthalate (DPENP)					
84-61-7	Dicyclohexyl phthalate (DCHP)					
71888-89-6	Axit 1,2-Benzenedicarboxylic, este alkyl phân nhánh di-C6-8, giàu C7					
117-82-8	Bis (2-methoxyethyl) phthalate					
605-50-5	Diisopentyl phthalate (DIPP)					
131-16-8	Dipropyl phthalate (DPRP)					
27554-26-3	Diisooctyl phthalate (DIOP)					
68515-50-4	Diisohexyl phthalate (DIHP)					
68515-42-4	Axit 1,2-Benzenedicarboxylic, di-C7-11-este alkyl phân nhánh và tuyến tính (DHNUP)					
Tiếp tục... ▼						

Danh sách các chất bị hạn chế Primark (RSL) 2024 V1.2

68648-93-1 68515-51-5	Axit 1,2-Benzenedicarboxylic, di-C6-10-alkyl este hoặc hỗn hợp decyl và hexyl và octyl diester với ≥ 0,3% dihexyl phthalate; Axit 1,2-Benzenedicarboxylic, hỗn hợp decyl và hexyl và octyl diester; Axit 1,2-Benzenedicarboxylic, di-C6-10-este alkyl	50 ppm mỗi loại Tổng 1000 ppm	Tổng 250 mg/kg (*)			50 ppm mỗi loại
71850-09-4	Diisohexyl phthalate (DIHP)		Tổng 250 mg / kg			
84-76-4	Dinonyl phthalate (DNP)		Tổng 250 mg / kg			
84777-06-0	Axit 1,2-Benzenedicarboxylic		Tổng 250 mg/kg (*)			
26040-51-7	Bis (2-ethylhexyl) tetrabromophthalate		Tổng 250 mg / kg			
776297-69-9	n-pentyl-isopentyl phthalate		Tổng 250 mg / kg			
(*) Các yêu cầu bổ sung đối với Primark MRSL không được đề cập trong danh sách chất ZDHC MRSL V3.1.						
Hydrocacbon thơm đa vòng (PAH)						
Số CAS	Tên chất	Hạn chế	Hạn chế MRSL	Sử dụng tiềm năng	Phương pháp kiểm tra	Giới hạn báo cáo
83-32-9	Acenaphthene	Không hạn chế cá nhân Tổng cộng: 10 ppm	Tổng (3) = 200 mg / kg , Tổng da (4) = 200 mg / kg	PAH là thành phần tự nhiên của dầu thô và là dư lượng phổ biến từ quá trình lọc dầu. PAH có mùi đặc trưng tương tự như lớp xe ô tô hoặc nhựa đường. Cặn dầu có chứa PAH được thêm vào cao su và nhựa như một chất làm mềm hoặc chất mở rộng và có thể được tìm thấy trong cao su, nhựa, sơn mài và lớp phủ. PAH thường được tìm thấy ở đế ngoài của giày dép và trong bột nhào in cho các bản in lụa.	Tất cả các vật liệu: AFPS GS 2019 hoặc EN 17132 hoặc Tiêu chuẩn ISO 16190	0,2 ppm mỗi loại
208-96-8	Acenaphthylene(3) (4)					
120-12-7	Anthracene (3) (4)					
191-24-2	Benzo (g, h, i) perylene (3) (4)		Tổng (3) = 200 mg / kg , Tổng da (4) = 200 mg / kg			
86-73-7	Floren(3) (4)		Tổng (3) = 200 mg / kg , Tổng da (4) = 200 mg / kg			
206-44-0	Fluoranthene (3) (4)		Tổng (3) = 200 mg / kg , Tổng da (4) = 200 mg / kg			
Tiếp tục... ▼						
193-39-5	Indenol (1,2,3-cd) pyrene (3) (4)		Tổng (3) = 200 mg / kg , Tổng da (4) = 200 mg / kg			

Danh sách các chất bị hạn chế Primark (RSL) 2024 V1.2

91-20-3	Naphthalene (3)		Tổng (3) = 200 mg / kg 200 mg / kg (da)	PAH có thể có dưới dạng tạp chất trong Carbon Black.		
85-01-8	Phenanthrene(3) (4)	Không hạn chế cá nhân Tổng 10 ppm	Tổng (3) = 200 mg / kg , Tổng da (4) = 200 mg / kg	phân hủy vật liệu tái chế trong quá trình tái chế	Tất cả các vật liệu: AFPS GS 2019 hoặc EN 17132: 2019 hoặc Tiêu chuẩn ISO 16190:2021	0,2 ppm mỗi loại
129-00-0	Pyrene(3) (4)		Tổng (3) = 200 mg / kg , Tổng da (4) = 200 mg / kg			
56-55-3	Benzo (a) anthracene (3) (4)	1 ppm mỗi sản phẩm chăm sóc trẻ em 0,5 ppm mỗi	Tổng (3) = 200 mg / kg , Tổng da (4) = 200 mg / kg 20 ppm	Naphthalene: Chất phân tán cho thuốc nhuộm dệt có thể chứa nồng độ naphthalene dư cao do sử dụng các dẫn xuất Naphthalene chất lượng thấp (ví dụ: các sản phẩm ngưng tụ Naphthalene Sulphonate Formaldehyde kém chất lượng).		
50-32-8	Benzo (a) pyrene		Tổng (3) = 200 mg / kg , Tổng da (4) = 200 mg / kg			
205-99-2	Benzo (b) fluoranthene (3) (4)		Tổng (3) = 200 mg / kg , Tổng da (4) = 200 mg / kg			
192-97-2	Benzo [e] pyrene (3) (4)		Tổng (3) = 200 mg / kg , Tổng da (4) = 200 mg / kg			
205-82-3	Benzo [j] fluoranthene (3) (4)		Tổng (3) = 200 mg / kg , Tổng da (4) = 200 mg / kg (*)			
192-97-2	Benzo [e] pyrene (3) (4)					
205-82-3	Benzo [j] fluoranthene (3) (4)					
207-08-9	Benzo (k) fluoranthene (3) (4)		Tổng (3) = 200 mg / kg , Tổng da (4) = 200 mg / kg			
218-01-9	Chrysene(3) (4)		Tổng (3) = 200 mg / kg , Tổng da (4) = 200 mg / kg			
53-70-3	Dibenzo (a, h) anthracene (3) (4)		Tổng (3) = 200 mg / kg , Tổng da (4) = 200 mg / kg			
Một số PAH có thể rất độc đối với sinh vật thủy sinh và trên mức độ phơi nhiễm nhất định, có thể gây ra tác dụng phụ lâu dài trong môi trường nước. Trên một số mức nhất định, tiếp xúc lâu dài với một số PAH có thể dẫn đến sự phát triển của các bệnh ung thư cụ thể. Một số PAH, trên mức phơi nhiễm nhất định, có thể làm suy giảm khả năng sinh sản của con người hoặc gây hại cho thai nhi. Hít phải PAHs trong không khí có thể gây kích ứng mắt và đường hô hấp. (*)Các yêu cầu bổ sung đối với Primark MRSL không được đề cập trong danh sách chất ZDHC MRSL V3.1.						

Danh sách các chất bị hạn chế Primark (RSL) 2024 V1.2

Quinoline						
Số CAS	Tên chất	Hạn chế	Hạn chế MRSL	Sử dụng tiềm năng	Phương pháp kiểm tra	Giới hạn báo cáo
91-22-5	Quinoline	50 ppm	1000 mg / kg	Được tìm thấy dưới dạng tạp chất trong polyester và một số chất nhuộm. Quinoline có thể được bao gồm trong thử nghiệm thuốc nhuộm phân tán, vì phương pháp tương tự được sử dụng cho cả hai.	Tất cả các vật liệu: DIN 54231: 2022 với chiết xuất metanol ở 70 °C	10 ppm
Quinoline có thể xuất hiện như một chất gây ô nhiễm trong các chất phân tán. Để hỗ trợ quá trình nhuộm, thuốc nhuộm phân tán và thùng được pha chế với các chất phân tán. Naphthalene sulfonate formaldehyde ngưng tụ là một loại chất phân tán thường được sử dụng. Những chất ngưng tụ này được sản xuất từ naphthalene, và một sản phẩm phụ nhỏ trong quá trình chế biến naphthalene là quinoline. Điều này có thể được thực hiện thông qua việc sản xuất các chất phân tán nước ngưng tụ naphthalene sulfonate formaldehyde. Ngoài việc sản xuất các chất phân tán và thuốc nhuộm, quinoline còn có đặc tính diệt khuẩn và do đó cũng có thể được sử dụng như một loại thuốc diệt nấm. Quinoline được phân loại là một chất gây ung thư. Quinoline có khả năng hòa tan cao trong nước và độc hại đối với sinh vật thủy sinh. Điều này làm cho nó trở nên đáng lo ngại trong các quy trình sản xuất nơi hàng dệt nhuộm được giặt. Có khả năng gây hại cho sinh vật thủy sinh ở hạ lưu.						
Silicon						
Số CAS	Tên chất	Hạn chế	Hạn chế MRSL	Sử dụng tiềm năng	Phương pháp kiểm tra	Giới hạn báo cáo
556-67-2	Octamethylcyclotetrasiloxane (D4)	1000 ppm	1000 mg / kg	Silicone là một loại cao su tổng hợp có thể được tìm thấy trong vật liệu cao su hoặc mũ cao su như thảm hoặc các loại lớp nền khác, lớp phủ dệt như Polyurethane, chất làm mềm dệt, lớp phủ chống thấm nước thay thế và các vật liệu nhựa đàn hồi khác nhau, v.v.	Chiết xuất dung môi, tiếp theo là GC-MS	10 ppm
541-02-6	Decamethylcyclopentasiloxane (D5)					
540-97-6	Dodecamethylcyclohexasiloxane (D6)					
Năm 2020, là ngày Hoàng hôn mà từ đó chất này sẽ không được đưa ra thị trường trong các sản phẩm mỹ phẩm đã rửa sạch với nồng độ bằng hoặc lớn hơn 0,1% trọng lượng của một trong hai chất						

Danh sách các chất bị hạn chế Primark (RSL) 2024 V1.2

Pentachlorothiophenol (PCTP)						
Số CAS	Tên chất	Hạn chế	Hạn chế MRSL	Sử dụng tiềm năng	Phương pháp kiểm tra	Giới hạn báo cáo
133-49-3	Pentachlorothiophenol (PCTP)	1%	N/A	Được sử dụng trong Cao su bao gồm nhưng không giới hạn ở: 1. Cao su Butadiene, 2. Cao su isoprene, 3. Cao su tự nhiên, và 4. Cao su khác Vật liệu	Chiết dung môi / GC-MS / LCMSMS / LC-DAD	100 ppm
Dung môi và dư lượng						
Số CAS	Tên chất	Hạn chế	Hạn chế MRSL	Sử dụng tiềm năng	Phương pháp kiểm tra	Giới hạn báo cáo
68-12-2	Dimethylformamide (DMFa)	500 ppm	1000 mg / kg	Dung môi được sử dụng trong lớp phủ nhựa, cao su và polyurethane (PU). PU gốc nước không chứa DMFa và do đó Thích.	Đệt may: EN 17131: 2019 Tất cả các vật liệu khác: ISO 16189: 2021	50 ppm mỗi loại
75-12-7	Formamide	1000 ppm	1000 mg / kg (*)	Sản phẩm phụ trong sản xuất EVA Bột.		
127-19-5	Dimethylacetamide (DMAC)		1000 mg / kg	Dung môi được sử dụng trong sản xuất sợi elastane và đôi khi thay thế cho DMFa.		
2687-91-4	N-Ethyl-2 pyrrolidone (NEP)	N/A	1000 mg / kg	Chất kết dính và keo dán	GC-MS	
872-50-4	N-Methyl-2-pyrrolidone (NMP)	1000 ppm	1000 mg / kg	Dung môi công nghiệp được sử dụng trong sản xuất Polyurethane gốc nước và các vật liệu polyme khác. Cũng có thể được sử dụng như một phương pháp xử lý bề mặt cho hàng dệt, nhựa và nhựa phủ kim loại, hoặc như một tẩy sơn.	Đệt may: EN 17131: 2019 Tất cả các vật liệu khác: ISO 16189: 2021	

Danh sách các chất bị hạn chế Primark (RSL) 2024 V1.2

DMFa là một chất lỏng không màu, có mùi tanh, có thể trộn lẫn với nước và nhiều dung môi hữu cơ khác. Nó là một dung môi thường được sử dụng trong sản xuất các vật liệu phủ polyurethane như da tổng hợp. Nó cũng có thể được sử dụng để xử lý lớp phủ, chất kết dính, nhựa, sợi acrylic, nhựa PU hoặc làm dung môi tẩy rửa. DMAC và NMP có công dụng tương tự nhưng ít phổ biến hơn trong sản xuất so với DMFa. Formamide có thể được sử dụng như một dung môi trong sản xuất và chế biến nhựa hoặc trong quá trình kéo sợi đồng trùng hợp acrylonitrile. Có thể được tìm thấy trong; Chất phân tán để phân tán thuốc nhuộm như một tạp chất, Polyester như một tạp chất, một số thuốc nhuộm cyanine (ví dụ: Disperse Yellow 54).						
(*)Các yêu cầu bổ sung đối với Primark MRSL không được đề cập trong danh sách chất ZDHC MRSL V3.1.						
Chất hấp thụ UV / Chất ổn định						
Số CAS	Tên chất	Hạn chế	Hạn chế MRSL	Sử dụng tiềm năng	Phương pháp kiểm tra	Giới hạn báo cáo
2440-22-4	UV-P (Drometrizole)	Chỉ dành cho mục đích thông tin. Khuyến nghị thử nghiệm để đánh giá mức độ nội dung.	N/A	Được sử dụng làm chất hấp thụ tia cực tím cho nhựa (PVC, PET, PC, PA, ABS và các Polyme khác), Cao su và Polyurethane.	ISO 24040: 2022 với chiết xuất trong THF, phân tích bằng GC / MS	Mỗi 100 ppm
3846-71-7	Tia cực tím 320	1000 ppm	1000 mg / kg	Vật liệu bột PU như bột ô mớ để đệm.		
3864-99-1	Tia cực tím 327			Được sử dụng làm chất hấp thụ tia cực tím cho nhựa (PVC, PET, PC, PA, ABS và các polyme khác), cao su,		
25973-55-1	Tia cực tím 328			Polyurethane.		
36437-37-3	Tia cực tím 350					
Những chất này có thể gây tổn thương các cơ quan do tiếp xúc lâu dài hoặc lặp đi lặp lại, có hại cho sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng lâu dài và bị nghi ngờ gây ung thư. Bốn chất hấp thụ tia cực tím cuối cùng được liệt kê ở trên được phân loại theo REACH là SVHC trong khi loại thứ hai (Drometrizole) được biết đến như một chất nhạy cảm với da và cũng được biết là rất độc hại đối với sinh vật dưới nước.						

Danh sách các chất bị hạn chế Primark (RSL) 2024 V1.2

Các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi						
Số CAS	Tên chất	Hạn chế	Hạn chế MRSL	Sử dụng tiềm năng	Phương pháp kiểm tra	Giới hạn báo cáo
71-43-2	Benzen	5 ppm	50 mg / kg	Những VOC này không nên được sử dụng trong các chế phẩm hóa học phụ trợ dệt may. Chúng được liên kết với các quy trình dựa trên dung môi như lớp phủ polyurethane gốc dung môi và keo / chất kết dính. Chúng không nên được sử dụng cho bất kỳ hình thức vệ sinh cơ sở hoặc làm sạch tại chỗ nào.	Đối với sàng lọc VOC chung: GC / MS headspace 45 phút tại 120 ° C	Benzen: 5 ppm Khác: 20 ppm mỗi loại
75-15-0	Carbon Disulfide	Tổng: 1000 ppm	1000 mg / kg (*)			
56-23-5	Cacbon tetraclorua					
67-66-3	Chloroform					
108-94-1	Cyclohexanone					
107-06-2	1,2-Dichloroethane		5 mg / kg			
75-35-4	1,1-Dichloroethylene		1000 mg / kg (*)			
100-41-4	Ethylbenzen					
76-01-7	Penta chloroethane					
630-20-6	1,1,1,2- Tetrachloroethane					
79-34-5	1,1,2,2- Tetrachloroethane					
127-18-4	Tetrachloroethylene (PERC)		5 mg / kg			
108-88-3	Toluen		500 mg / kg			
71-55-6	1,1,1- Trichloroethane		1000 mg / kg (*)			
79-00-5	1,1,2- Trichloroethane		40 mg / kg			
79-01-6	Trichloroethylene					
1330-20-7	Xylen (meta-, ortho-, para-)					
108-38-3						
95-47-6						
106-42-3						

(*)Các yêu cầu bổ sung đối với Primark MRSL không được đề cập trong danh sách chất ZDHC MRSL V3.1.

Danh sách các chất bị hạn chế Primark (RSL) 2024 V1.2

Glycol / Glycol Ether						
Số CAS	Tên chất	Hạn chế	Hạn chế MRSL	Sử dụng tiềm năng	Phương pháp kiểm tra	Giới hạn báo cáo
110-80-5	2-Ethoxyethanol	N/A	50 mg / kg	Trong quần áo và giày dép, glycol ether / glycol este có nhiều công dụng bao gồm làm dung môi để hoàn thiện / làm sạch, chất in và hòa tan và pha loãng chất béo, dầu và chất kết dính (ví dụ: trong các hoạt động tẩy dầu mỡ hoặc làm sạch).	LC-MS, GC-MS	50 ppm mỗi loại
111-15-9	2-Ethoxyethanol					
109-86-4	2-Methoxyethanol					
110-49-6	2-Methoxyethyl axetat					
1589-47-5	2-Methoxypropanol					
70657-70-4	2-Methoxypropyl axetat					
111-96-6	Bis (2-methoxyethyl) ete					
110-71-4	Ethylene glycol dimethyl ether					
112-49-2	Triethylene glycol dimethyl ether					
Hóa chất khác / Khác						
Số CAS	Tên chất	Hạn chế	Hạn chế MRSL	Sử dụng tiềm năng	Phương pháp kiểm tra	Giới hạn báo cáo
111-41-1	2- (2-Aminoethylamino) etanol (AEEA)	N/A	100 mg / kg	Chất chelat, chất hoạt động bề mặt và vải chất làm mềm.	LC MS / MS hoặc GC-MS	50 ppm
1332-07-6	Borat, muối kẽm		1000 mg / kg	Chống cháy cũng như trong sơn, bột màu, và Keo	Tiêu hóa axit, ICP	20 ppm
Khác nhau	Axit perboric, muối natri			Được sử dụng trong các công thức	Tiết lộ metanol, ICP	20 ppm
14464-46-1	Silica (các hạt có kích thước hô hấp)	1000 ppm	1000 ppm (*)	Các hạt silica có thể hô hấp thường được tạo ra trong quá trình cát Nổ.	thăm định	20 ppm
123-77-3	Diazeno-1,2-dicarboxamide [C-C'-azodi (formamide)]	1000 ppm	1000 ppm	Được sử dụng trong các quy trình giày dép	LC / MS, LC / DAD	100 ppm
80-43-3	Bis (α, α-dimethylbenzyl) peroxide (201-279-3 / 80-43-3) ¹	1000 ppm	1000 ppm	Sản xuất các sản phẩm nhựa và cao su và hóa chất	GC / MS	100 ppm
62-56-6	Thiourea	N/A	1000 mg / kg	Cải thiện độ hòa tan.	LC MS / MS	50 ppm

Danh sách các chất bị hạn chế Primark (RSL) 2024 V1.2

13463-67-7	Titan điôxít	N/A	1% (w / w) hạt TiO2 có khí động học đường kính ≤10 µm. (Hỗn hợp lỏng hoặc nhũ tương hoặc bột nhão có chứa TiO2, có phân loại GHS / CLP thích hợp, được phép để sử dụng.)	Bột và hỗn hợp	LC-DAD MS	10 ppm
(*)Các yêu cầu bổ sung đối với Primark MRSL không được đề cập trong danh sách chất ZDHC MRSL V3.1.						

Hóa chất khác / Khác						
Số CAS	Tên chất	Hạn chế	Hạn chế MRSL	Sử dụng tiềm năng	Phương pháp kiểm tra	Giới hạn báo cáo
1319-77-3	Cresol (tất cả các đồng phân)	N/A	500 mg / kg	Keo và chất kết dính	Nhà công thức nên cung cấp dữ liệu đã xác nhận để chứng minh sự phù hợp với các yêu cầu về kích thước hạt đối với TiO2	5 mg / kg
95-48-7	o-Cresol				GC-MS	5 mg / kg
108-39-4	m-Cresol					5 mg / kg
106-44-5	p-Cresol					5 mg / kg
Thuốc kháng khuẩn và thuốc diệt khuẩn						
Số CAS	Tên chất	Hạn chế	Hạn chế MRSL	Sử dụng tiềm năng	Phương pháp kiểm tra	Giới hạn báo cáo
52645-53-1	Permethrin	N/A	250 mg / kg		Chiết xuất dung môi, LC MS, GC MS	
3380-34-5	Triclosan	N/A			Chiết xuất dung môi, LC MS, DAD ISO 22992-2	
Dung môi halogen hóa						
Số CAS	Tên chất	Hạn chế	Hạn chế MRSL	Sử dụng tiềm năng	Phương pháp kiểm tra	Giới hạn báo cáo

Danh sách các chất bị hạn chế Primark (RSL) 2024 V1.2

75-09-2	Methylene clorua	N/A	5 mg / kg	Trong quần áo và giày dép, dung môi halogen hóa được sử dụng làm chất hoàn thiện / làm sạch và in ấn, để hòa tan / pha loãng chất béo, dầu và chất kết dính (trong quá trình tẩy dầu mỡ hoặc làm sạch hoạt động).	GC-MS	0,5 mg / kg
---------	------------------	-----	-----------	---	-------	-------------

PHỤ LỤC

[Phụ lục A Khí nhà kính flo hóa](#)

[Phụ lục B Hóa chất Perfluorinated và Polyfluorinated \(PFC hoặc 'PFAS'\)](#)[Phụ lục](#)

[C Thuốc trừ sâu và thuốc diệt cỏ, Nông nghiệp](#)

[Phụ lục D Alkylphenol \(AP\) và Alkylphenol Ethoxylates \(APEO\) tất cả các đồng](#)

[phân Phụ lục 1 Tài liệu tham khảo quy định](#)

[Phụ lục 2 Bảng thuật ngữ Phụ](#)

[lục 3 Lịch sử sửa đổi](#)

Phụ lục A Khí nhà kính flo hóa

Số CAS:	Tên chất	Số CAS:	Tên chất
Khác nhau	Hydrofluorocacbon (HFC)	7783-54-2	Nitơ Trifluoride
Khác nhau	Perfluorocarbons (PFC)	373-80-8	Trifluoromethyl lưu huỳnh Pentafluoride
2551-62-4	Lưu huỳnh hexafluoride (SF6)	931-91-9	Hexafluorocyclopropane
Khác nhau	Hydro (chloro) fluorocarbons không bão hòa		
Khác nhau	Ether flo hóa và rượu		
69991-67-9	Perfluoropolymethylisopropyl-ether (PFPMIE)		

Khí flo hóa đã được sử dụng để thay thế cho các chất làm suy giảm ozone. HFC có thể được sử dụng làm chất thổi bọt, dung môi, chất chống cháy, chất đẩy bình xịt và chất làm lạnh. PFC thường được sử dụng trong thiết bị truyền tải điện và bộ ngắt mạch.2 Danh sách chi tiết thông tin sản xuất, sử dụng F Gas và thông tin liên quan có sẵn.

Khí flo hóa có tiềm năng nóng lên toàn cầu (GWP) cao hơn carbon dioxide và do đó đóng góp nhiều hơn vào sự nóng lên toàn cầu. Các khí nhà kính khác nhau vẫn còn trong khí quyển trong các khoảng thời gian khác nhau. Các hành động để giảm lượng khí thải bây giờ sẽ mất nhiều năm để dẫn đến những thay đổi trong khí quyển.

Có thể được tìm thấy trong

- Chất thổi bọt.
- Dung môi
- Chất chống cháy
- Bình xịt chất đẩy
- Chất làm lạnh
- Thiết bị truyền tải điện

Phụ lục B Hóa chất Perfluorinated và Polyfluorinated (PFC hoặc 'PFAS')

Xin lưu ý rằng danh sách dưới đây là các chất bị hạn chế cụ thể và danh sách này không đầy đủ.

Số CAS:	Tên PFC (PFAS)	Số CAS:	Tên PFC (PFAS)
PFOS và các chất liên quan		PFHxS và muối của nó	
1763-23-1	Axit perfluorooctanesulfonic (PFOS)	355-46-4	Axit Sulfonic Perfluorohexane (PFHxS)
2795-39-3	Axit perfluorooctanesulfonic, muối kali (PFOS-K)	3871-99-6	Axit Perfluorohexane Sulfonic, muối kali (PFHxS-K)
29457-72-5	Axit perfluorooctanesulfonic, muối lithium (PFOS-Li)	55120-77-9	Axit Perfluorohexane Sulfonic, muối lithium (PFHxS-Li)
29081-56-9	Axit perfluorooctanesulfonic, muối amoni (PFOS-NH4)	68259-08-5	Axit Perfluorohexane Sulfonic, muối amoni (PFHxS-NH4)
70225-14-8	Muối perfluorooctane sulfonate diethanolamine (PFOS-NH(OH)2)	82382-12-5	Axit sulfonic Perfluorohexane, muối natri (PFHxS-Na)
56773-42-3	Axit perfluorooctanesulfonic, muối tetraethylammonium (PFOS-N (C2H5) 4)	Các chất liên quan đến PFHxS	
251099-16-8	Didecyldimethyl amoni perfluorooctane sulfonate (PFOS-N (C10H21) 2 (CH3) 2)	68259-15-4	N-Methylperfluoro-1-hexanesulfonamide (N-Me-FHxSA)
4151-50-2	N-Ethylperfluoro-1-octanesulfonamide (N-Et-FOSA)	41997-13-1	Perfluorohexane sulfonamide (PFHxSA)
31506-32-8	N-Methylperfluoro-1-octanesulfonamide (N-Me-FOSA)	C9 - C14 PFCA và muối của chúng	
1691-99-2	2- (N-Ethylperfluoro-1-octanesulfonamido) - etanol (N-Et-FOSE)	375-95-1	Axit Perfluorononanoic (PFNA, C9-PFCA)
24448-09-7	2- (N-Methylperfluoro-1-octanesulfonamido) - etanol (N-Me-FOSE)	335-76-2	Axit Perfluorodecanoic (PFDA, C10-PFCA)
307-35-7	Perfluoro-1-octanesulfonyl florua (POSF)	2058-94-8	Axit Perfluoroundecanoic (PFUnA, C11-PFCA)
754-91-6	Perfluorooctane sulfonamide (PFOSA)	307-55-1	Axit Perfluorododecanoic (PFDoA, C12-PFCA)
PFOA và muối của nó		72629-94-8	Axit Perfluorotridecanoic (PFTrDA, C13-PFCA)
335-67-1	Axit perfluorooctanoic (PFOA)	376-06-7	Axit Perfluorotetradecanoic (PFTeDA, C14-PFCA)
335-95-5	Natri perfluorooctanoate (PFOA-Na)	172155-07-6	Perfluoro-3-7-dimethyloctanecarboxylate (PF-3,7-DMOA)
2395-00-8	Kali perfluorooctanoate (PFOA-K)	C9 - C14 Các chất liên quan đến PFCA	
335-93-3	Bạc perfluorooctanoate (PFOA-Ag)	17741-60-5	1H, 1H, 2H, 2H-Perfluorododecyl acrylate (10: 2 FTA)
335-66-0	Perfluorooctanoyl florua (PFOA-F)	2144-54-9	1H, 1H, 2H, 2H-Perfluorododecyl methacrylate (10: 2 FTMA)
3825-26-1	Amoni pentadecafluorooctanoate (APFO)	865-86-1	1H, 1H, 2H, 2H-Perfluorododecanol (10: 2 FTOH)
Các chất liên quan đến PFOA		34598-33-9	Axit 2H, 2H, 3H, 3H-Perufloroundecanoic (H4PFUnA)
39108-34-4	Axit 1H, 1H, 2H, 2H-Perfluorodecanesulfonic (8: 2 FTS)	678-39-7	Perfluorocylethanol 8: 2 (8: 2 FTOH)
376-27-2	Methyl perfluorooctanoate (Me-PFOA)	39239-77-5	1H, 1H, 2H, 2H-perfluorotetradecan-1-ol (12: 2 FTOH)
3108-24-5	Ethyl perfluorooctanoate (Et-PFOA)	120226-60-0	Axit 1H, 1H, 2H, 2H-Perfluorododecanesulphonic (10: 2 FTS)
678-39-7	2-Perfluorooctylethanol (8: 2 FTOH)	2043-54-1	1H, 1H, 2H, 2H-Perfluorododecyl iodide (10: 2 FTI)
27905-45-9	1H, 1H, 2H, 2H-Perfluorodecyl acrylate (8: 2 FTA)	30046-31-2	1H, 1H, 2H, 2H-Perfluorotetradecyl iodide (12: 2 FTI)
1996-88-9	1H, 1H, 2H, 2H-Perfluorodecyl methacrylate (8: 2 FTMA)	PFHxA, muối của nó và các chất liên quan	
		307-24-4	Axit Perfluorohexanoic (PFHxA, C6-PFCA)
		27619-97-2	Axit 1H, 1H, 2H, 2H-Perfluorooctanesulfonic (6: 2 FTS)
		647-42-7	1H, 1H, 2H, 2H-Perfluorooctanol (6: 2 FTOH)
27854-31-5	Axit 2H, 2H-Perfluorodecanoic (H2PFDA)		

Ngoài danh sách này, tất cả các chất liên quan đến PFOA và PFOS đều bị cấm sử dụng và được quy định trên toàn thế giới bởi Công ước Stockholm và Nghị định thư Aarhus, đã được thực hiện ở Liên minh Châu Âu theo Quy định POP. Hóa chất perfluorinated và Polyfluorinated (PFC) thuộc họ các chất perfluoroalkyl. PFC là chất tổng hợp không xuất hiện tự nhiên trong môi trường. PFC là các chất có đặc tính đặc biệt bao gồm khả năng chống cháy và dầu, vết bẩn, dầu mỡ và chống thấm nước có hàng trăm ứng dụng sản xuất và công nghiệp quan trọng.

Các quy định trên khắp thế giới cấm sử dụng PFAS trong quần áo và giày dép, miễn trừ một phần hoặc toàn bộ đối với thiết bị bảo hộ cá nhân và quần áo ngoài trời trong điều kiện ẩm ướt khắc nghiệt. Xem California AB 1817 và kiểm tra với khách hàng thương hiệu của bạn để biết chính sách miễn trừ của họ.

Trang 53 của

Danh sách các chất bị hạn chế Primark (RSL) 2024 V1.2

có thể phụ thuộc vào thị trường. California [AB-1817](#) An toàn sản phẩm: các sản phẩm dệt may: các chất perfluoroalkyl và polyfluoroalkyl (PFAS).(2021-2022)

Phụ lục C Thuốc trừ sâu và thuốc diệt cỏ, Nông nghiệp

Số CAS:	Tên thuốc trừ sâu	Số CAS:	Tên thuốc trừ sâu
93-72-1	2- (2,4,5-trichlorophenoxy) axit propionic, của nó	72-20-8	Nội tiết
93-76-5	2,4,5-Tấn	66230-04-4	Esfenvalerate
94-75-7	2,4-D	106-93-4	Ethylendibromid
309-00-2	Aldrine	56-38-2	Ethylparathion; Parathion
86-50-0	Azinophosmethyl	51630-58-1	Fenvalerate
2642-71-9	Azinophosethyl	Khác nhau	Glyphosate và muối
4824-78-6	Bromophos-etyl	Khác nhau	Naphthalen halogen hóa, bao gồm cả polychlorinated Naphthalene (PCN)
2425-06-1	Captafol	76-44-8	Heptachlor
63-25-2	Carbaryl	1024-57-3	Heptachloroepoxide
510-15-6	Chlorbenzilat	319-84-6	a-Hexachlorocyclohexane có và không có Lindane
57-74-9	Chlordane	319-85-7	b-Hexachlorocyclohexane có và không có Lindane
6164-98-3	Dạng clo	319-86-8	g-Hexachlorocyclohexane có và không có Lindane
470-90-6	Chlorfenvinphos	118-74-1	Hexachlorobenzen
1897-45-6	Chlorthalonil	465-73-6	Isodrine
56-72-4	Coumaphos	4234-79-1	Kelevane
68359-37-5	Cyfluthrin	143-50-0	Kepone
91465-08-6	Cyhalothrin	58-89-9	Lindane
52315-07-8	Cypermethrin	121-75-5	Malathione
78-48-8	S, S, S-Tributyl phosphorotrithioate (Tribufos)	94-74-6	MCPA
52918-63-5	Deltamethrin	94-81-5	MCPB
53-19-0	DDD	93-65-2	Mecoprop
72-54-8		10265-92-6	Metamidophos
3424-82-6	DDE	72-43-5	Methoxychlor
72-55-9		2385-85-5	Mirex
50-29-3	DDT	6923-22-4	Monocrotophos
789-02-6		298-00-0	Parathion-methyl
333-41-5	Diazinon	1825-21-4	Pentachloroanisole
1085-98-9	Dichlofluanide	7786-34-7	Phosdrin/Mevinphos
120-36-5	Dichloroprop	72-56-0	Perthane
115-32-2	Dicofol	31218-83-4	Propethamphos
141-66-2	Dicrotophos	41198-08-7	Profenophos
60-57-1	Dieldrin	13593-03-8	Quinalphos
60-51-5	Dimethoate	82-68-8	Ngũ giác
88-85-7	Dinoseb, muối và axetat của nó	8001-50-1	Strobane
63405-99-2	DTTB (4, 6-Dichloro-7 (2,4,5-trichlorophenoxy) -2-Trifluoro methyl benz imidazole)	297-78-9	Telodrine
115-29-7	Endosulfan	8001-35-2	Toxaphene
959-98-8	Endosulfan I (alpha)	731-27-1	Tolyfluanide
33213-65-9	Endosulfan II (beta)	1582-09-8	Trifluraline
87-68-3	Hexachlorobutadiene (HCBD)	3380-34-5	Triclosan

Thuốc trừ sâu là các chất hoặc hỗn hợp các chất nhằm ngăn chặn, tiêu diệt, đẩy lùi hoặc giảm thiểu bất kỳ dịch hại nào. Thuốc trừ sâu cũng có thể bao gồm các chất hoặc hỗn hợp các chất được thiết kế để sử dụng làm chất điều hòa thực vật, chất làm rụng lá hoặc chất hút ẩm.

Thuốc trừ sâu có thể được sử dụng trong các quy trình nông nghiệp thương mại để quản lý nhiều loại sâu bệnh. Thuốc trừ sâu cũng có thể được thêm vào da động vật như da hoặc vào các sợi tự nhiên như len. Thuốc trừ sâu cũng có thể được sử dụng để kiểm soát sâu bệnh hoặc thảm thực vật xung quanh các cơ sở.

Phụ lục D: Alkylphenol (AP) và Alkylphenol Ethoxylates (APEOs), tất cả các đồng phân

Số CAS:	Alkylphenol (AP)	Số CAS:	Alkylphenol Ethoxylates (APEO)
140-66-9	4-tert-Octylphenol	9002-93-1	Polyethylene glycol 4- (tert-octylphenyl) ether
1806-26-4	4-n-Octylphenol	9036-19-5	Polyethylene glycol mono (octyl) phenyl ether
27193-28-8	Octylphenol	68987-90-6	Poly (oxy-1,2-ethanediyl), alpha-(octylphenyl) omega-hydroxy-, phân nhánh
104-40-5	4-nonylphenol	9016-45-9	Poly (oxy-1,2-ethanediyl), alpha-(nonylphenyl) -omega-hydroxy-
11066-49-2	Isononylphenol	26027-38-3	Poly (oxy-1,2-ethanediyl), alpha-(4-nonylphenyl)-omega-hydroxy
25154-52-3	Nonylphenol	37205-87-1	Poly (oxy-1,2-ethanediyl), alpha-(isononylphenyl)-omega-hydroxy
84852-15-3	Phenol, 4-nonyl-, phân nhánh	68412-54-4	Poly (oxy-1,2-ethanediyl), alpha-(nonylphenyl)-omega-hydroxy-, phân nhánh
		127087-87-0	Poly (oxy-1,2-ethanediyl), alpha-(4-nonylphenyl)-omega-hydroxy-, phân nhánh

Có nhiều số CAS tiềm năng bao gồm lớp hóa học APEO. Một số cái phổ biến hơn được liệt kê trong tài liệu này, nhưng danh sách không bao gồm tất cả các APEO.

Alkylphenol (Aps) có thể được sử dụng trong:

- Chất liệu đế ngoài của giày
- Các thành phần nhựa và cao su của quần áo, giày dép và phụ kiện
- Dép nhựa thạch

Alkylphenol Ethoxylates (APEO) có thể được tìm thấy trong:

- Bột giặt công nghiệp
- Chất tẩy rửa (ví dụ: len và da)
- Chất làm ướt
- Chất làm mềm
- Dầu kéo sợi (sợi và vải)
- Chất nhũ hóa/chất phân tán cho thuốc nhuộm và bản in
- Chất ngâm tẩm
- Chất tẩy dầu mỡ cho da
- Các chế phẩm hoàn thiện da
- Chất khử keo để sản xuất tơ tằm
- Thuốc nhuộm và chế phẩm bột màu
- Đệm polyester
- Trám lông vũ / lông vũ
- Chất kết dính cho lớp lót
- Sản phẩm vệ sinh cơ sở.

Phụ lục 1 Tài liệu tham khảo quy định

Quốc gia/ Vùng	Quy định / Pháp luật	Liên kết
Mỹ	Dự luật California 65 [Dự luật 65]	https://oehha.ca.gov/proposition-65/proposition-65-list
Mỹ	CPSIA 2008 16 CFR Phần 1610	https://www.cpsc.gov/Regulations-Laws — Tiêu chuẩn / Quy chế / Người tiêu dùng-Sản phẩm-An toàn-Cải tiến-Đạo luật
Mỹ	Đạo luật về chất độc hại liên bang (15 USC)	https://www.cpsc.gov/s3fs-public/pdfs/blk_pdf_fhsa.pdf
Mỹ	Chương trình giảm thiểu chất thải quốc gia	https://archive.epa.gov/epawaste
Mỹ	Đạo luật An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp năm 1970	https://www.osha.gov/laws-regs/oshact/completeoshact
Mỹ	Đạo luật kiểm soát chất độc hại (TSCA)	https://www.epa.gov/tsca-inventory
Mỹ	ACT Sản phẩm An toàn cho Trẻ em Washington (CPSA)	https://ecology.wa.gov/Waste-Toxics
Mỹ	18 V.S.A. chương 38A	http://legislature.vermont.gov/statutes/fullchapter/18/038A
Mỹ	38 § 1693	http://www.maine.gov/dep/safechem/highconcern/
Mỹ	RCW 70.240	http://www.ecy.wa.gov/programs/hwtr/rtt/cspa/chcc.html
Mỹ	SB 478	https://public.health.oregon.gov/HealthyEnvironments/HealthyNeighborhoods/ToxicSubstances/Trang/childrens-chemicals-of-concern.aspx
Mỹ	California AB-1817 An toàn sản phẩm: các sản phẩm dệt may: các chất perfluoroalkyl và polyfluoroalkyl (PFAS)	https://leginfo.legislature.ca.gov/faces/billNavClient.xhtml?bill_id=202120220AB1817
TSCA	Đạo luật kiểm soát chất độc hại	https://www.epa.gov/assessing-and-managing-chemicals-under-tsca/persistent-Hóa chất tích lũy sinh học và độc hại PBT
EU/EFTA	CÁC HẠN CHẾ CỦA REACH ANNEX XVII	https://echa.europa.eu/substances-restricted-under-reach
EU/EFTA	DANH SÁCH ỨNG CỬ VIÊN ĐẠT SVHC	https://echa.europa.eu/candidate-list-table
EU/EFTA	Quy định POP	https://echa.europa.eu/list-of-substances-subject-to-pops-regulation
Vương quốc Anh	TIẾP CẬN VƯƠNG QUỐC ANH	https://www.hse.gov.uk/reach/index.htm
Vương quốc Anh	Danh sách ủy quyền REACH Phụ lục 14 của Vương quốc Anh	https://www.hse.gov.uk/reach/authorisation-list.htm
Vương quốc Anh	DANH SÁCH ỨNG CỬ VIÊN CỦA VƯƠNG QUỐC ANH REACH SVHC	https://www.hse.gov.uk/reach/svhc.htm

Phụ lục 2 Bảng thuật ngữ

Giá trị giới hạn yêu cầu:	Giá trị giới hạn theo thỏa thuận trong lĩnh vực kinh doanh và hoặc theo yêu cầu của pháp luật. Lưu ý rằng giá trị giới hạn được đo bằng sản phẩm. Phần trăm trọng lượng sẽ được tính từ trọng lượng của toàn bộ sản phẩm nếu không có gì khác được nêu rõ.
CAS RN:	Số đăng ký dịch vụ tóm tắt hóa chất. Số đăng® ký CAS (CAS RN) được cung cấp cho các chất được xác định cụ thể.
Thuộc tính:	Đặc tính độc chất của con người và độc tính sinh thái.
Dùng:	Công dụng được xác định trên thị trường.
Ý kiến:	Thông tin về các lựa chọn thay thế đã biết và khuyến nghị về cách tránh các hóa chất không mong muốn.
Giới hạn phát hiện:	Giới hạn phát hiện (LOD). Nồng độ thấp nhất mà thiết bị thử nghiệm có thể phát hiện. Điều này có thể khác nhau giữa các phòng thí nghiệm thử nghiệm khác nhau. Lưu ý rằng giới hạn phát hiện không liên quan đến giá trị giới hạn yêu cầu đối với tất cả các chất vì nồng độ nền có thể đáng chú ý trên.
Nền tảng pháp lý:	Khung và yêu cầu pháp lý quốc tế và quốc gia hiện hành. Các chất được liệt kê trong Danh sách ứng cử viên về các chất có mối quan tâm rất cao để cho phép Quy định (EC) số 1907/2006 (REACH) dẫn đến nghĩa vụ thông tin nếu nồng độ trên 0,1 trọng lượng-% (1000 mg / kg).
MADL:	Mức liều tối đa cho phép. Mức bền vững an toàn đối với các hóa chất gây độc tính sinh sản trong Dự luật 65.
NSRL:	Không có mức độ rủi ro đáng kể. Mức bền vững an toàn cho các hóa chất gây ung thư trong Dự luật 65.
Giới hạn định lượng:	Giới hạn định lượng (LOQ). Nồng độ nhỏ nhất của chất phân tích, có thể đáng tin cậy được đo bằng quy trình phân tích.
ppm:	Phần triệu, tương đương với mg / kg. Các chất có mối
SVHC:	quan tâm rất cao
Phương pháp kiểm tra:	Phương pháp kiểm tra tiêu chuẩn hóa nếu có. Tiêu chuẩn ISO/EN được ưu tiên hơn các tiêu chuẩn quốc gia hoặc thương mại. Thiết bị kiểm tra nếu không có phương pháp kiểm tra tiêu chuẩn. Các chữ viết tắt của thiết bị thử nghiệm được khuyến nghị được giải thích dưới đây. Tất cả các chất trong một nhóm hóa chất có thể không được quy định hợp pháp, nhưng vẫn được bao gồm như một nhóm hóa chất trong hướng dẫn này. Vì nó có thể phân biệt giữa các phòng thí nghiệm khác nhau những chất nào ngoài hạn chế pháp lý, họ cung cấp thử nghiệm, điều này cần được xác nhận trước khi đặt hàng.
CHCC	Hóa chất được trẻ em quan tâm cao

Phụ lục 3 Lịch sử sửa đổi

Ngày	Phiên bản #	Trang/Tham khảo	Lý do
08/2023	1.1	Tất cả	Bản phát hành đầu tiên
11/2024	1.2	Tất cả	Cập nhật các yêu cầu theo các bản cập nhật quy định, AFIRM 2024 và ZDHC MRSL V3.1.